# PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

| | |
|---|---|
| **BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 40/2013/TT-BTNMT | *Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2013* |

**THÔNG TƯ**
**Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật**
**công tác kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo khí tượng thủy văn**

*Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình khí tượng thủy văn ngày 02 tháng 12 năm 1994;*

*Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Tổng Giám đốc Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia, Cục trưởng Cục Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Vụ trưởng Vụ Pháp chế;*

*Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo khí tượng thủy văn.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo khí tượng thủy văn.

**Điều 2.** Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2013.

**Điều 3.** Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để kịp thời xem xét, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Trần Hồng Hà**

# ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ - THUẬT
# CÔNG TÁC KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN PHƯƠNG TIỆN ĐO KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2013/TT-BTNMT ngày 10 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

## Phần I
## QUY ĐỊNH CHUNG

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo chuyên ngành khí tượng thủy văn quy định mức hao phí cần thiết về lao động, thiết bị, dụng cụ, vật liệu để hoàn thành kiểm định, hiệu chuẩn 01 phương tiện đo (hoặc một đơn vị phương tiện đo khí tượng thủy văn) bao gồm: các phương tiện đo nhiệt độ; các phương tiện đo độ ẩm; các phương tiện đo áp suất không khí; các phương tiện đo gió; các phương tiện đo vận tốc dòng chảy; các phương tiện đo lượng mưa; các phương tiện đo mực nước; các phương tiện đo bức xạ; các phương tiện đo khác.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Định mức này được áp dụng để lập, giao kế hoạch và tính đơn giá sản phẩm phục vụ lập dự toán, quyết toán các công trình, dự án liên quan đến việc kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo khí tượng thủy văn của các cơ quan, đơn vị và cá nhân sử dụng phương tiện đo khí tượng thủy văn.

**Điều 3. Thành phần của định mức**

1. Định mức lao động

Định mức lao động là thời gian lao động trực tiếp để thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn 1 phương tiện đo (1 đơn vị phương tiện đo khí tượng thủy văn). Nội dung của định mức lao động gồm:

a) Nội dung công việc: các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo (phương tiện đo);

b) Định biên: số lượng lao động và cấp bậc lao động cần thiết để thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo;

c) Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp thực hiện bước công việc, đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm. Một ngày làm việc (công) tính là 8 giờ.

2. Định mức sử dụng thiết bị

Quy định thời gian (số ca) hoạt động của thiết bị để kiểm định, hiệu chuẩn một phương tiện đo khí tượng thủy văn (hoặc một đơn vị phương tiện đo); thời hạn

(niên hạn) sử dụng thiết bị theo quy định Thông tư liên tịch giữa Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn lập dự toán kinh phí.

3. Định mức sử dụng dụng cụ Quy định thời gian (số ca) hoạt động của dụng cụ để kiểm định, hiệu chuẩn một phương tiện đo khí tượng thủy văn (hoặc một đơn vị phương tiện đo); đơn vị tính thời hạn sử dụng dụng cụ là tháng. Mức cho các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức dụng cụ trong Định mức sử dụng dụng cụ.

4. Định mức vật liệu Quy định số lượng vật liệu cần thiết để thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn một phương tiện đo khí tượng thủy văn. Mức vật liệu nhỏ nhặt và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu trong Định mức vật liệu.

**Điều 4. Giải thích từ ngữ**

Các từ ngữ sử dụng trong Thông tư được hiểu như sau:

1. Phương tiện đo khí tượng thủy văn: là phương tiện đo để thực hiện phép đo các yếu tố khí tượng thủy văn.

2. Thiết bị tạo trường: là thiết bị tạo một môi trường đồng nhất, ổn định dùng làm môi trường để kiểm định, hiệu chuẩn.

**Điều 5. Quy định các chữ viết tắt**

| Chữ viết tắt | Nội dung viết tắt |
|---|---|
| Định mức KT-KT | Định mức kinh tế - kỹ thuật |
| BHLĐ | Bảo hộ lao động |
| KTTV | Khí tượng thủy văn |
| PTĐ | Phương tiện đo |
| TCVN | Tiêu chuẩn Việt Nam |
| KSC2 | Kỹ sư chính bậc 2 |
| KS2, KS3 | Kỹ sư bậc 2, kỹ sư bậc 3 |
| KTV4 | Kỹ thuật viên bậc 4 |
| ĐVT | Đơn vị tính |
| QTKĐ | Quy trình kiểm định |
| QTHC | Quy trình hiệu chuẩn |
| ĐLVN | (Ký hiệu Văn bản kỹ thuật Đo lường Việt Nam) |
| PTĐKTTV | Phương tiện đo khí tượng thủy văn |

# Phần II
# ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

## Chương I
## CÁC PHƯƠNG TIỆN ĐO NHIỆT ĐỘ

### Mục 1
### ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

**Điều 6. Nội dung công việc kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ nhiệt độ**

1. Công tác chuẩn bị

a) Tiếp nhận và bàn giao các PTĐ;

b) Chuẩn bị các chuẩn, thiết bị kiểm định, dụng cụ, vật tư phục vụ công việc kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ;

c) Chuẩn bị tài liệu liên quan: quy trình kiểm định, sổ ghi biên bản kiểm định, biểu bảng ghi kết quả kiểm định, hiệu chuẩn;

d) Chuẩn bị PTĐ để đưa vào kiểm định, hiệu chuẩn.

2. Kiểm định, hiệu chuẩn

a) Kiểm tra bên ngoài

Kiểm tra bên ngoài bao gồm: kiểm tra tính đầy đủ, đồng bộ của PTĐ, ký hiệu, nhãn hiệu, các ký hiệu biểu thị cấp chính xác, đơn vị đo, giá trị độ chia, các khuyết tật của PTĐ (các nội dung chi tiết kiểm tra bên ngoài được quy định trong quy trình kiểm định và quy trình hiệu chuẩn đối với từng loại PTĐ).

b) Kiểm tra kỹ thuật

Kiểm tra kỹ thuật bao gồm: kiểm tra sự hoạt động bình thường của PTĐ, của các bộ phận điều chỉnh, hiệu chỉnh PTĐ, kiểm tra các chi tiết lắp ráp (các nội dung chi tiết kiểm tra kỹ thuật được quy định trong quy trình kiểm định và quy trình hiệu chuẩn đối với từng loại PTĐ).

c) Kiểm tra đo lường

Kiểm tra đo lường là xác định các đặc trưng đo lường của PTĐ (các nội dung chi tiết kiểm tra đo lường được quy định trong quy trình kiểm định và quy trình hiệu chuẩn đối với từng loại PTĐ).

3. Xử lý chung

Xử lý chung là việc xác định hình thức xử lý hoặc đánh giá chất lượng đối với PTĐ sau khi kiểm định, hiệu chuẩn, bao gồm: tính toán, đánh giá kết quả kiểm định, lập và cấp giấy chứng nhận kiểm định, thông báo kết quả kiểm định, hiệu chuẩn. Lập báo cáo kết quả kiểm định, hiệu chuẩn, sao lưu trên đĩa CD, DVD (hoặc USB) và lưu Hồ sơ tại Tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn (Cơ sở kiểm định, hiệu chuẩn).

**Điều 7. Định biên kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ nhiệt độ**

| TT | Công việc | KSC2 | KS2 | KTV4 | Nhóm |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | | 1 | 1 | 2 |
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | | 2 | 1 | 3 |
| 3 | Xử lý chung | 1 | 1 | | 2 |

**Điều 8. Định mức lao động kiểm định, hiệu chuẩn các PTĐ nhiệt độ**

ĐVT: - Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng: công nhóm/5 PTĐ;

- Nhiệt kế tối cao: công nhóm/4 PTĐ;
- Nhiệt kế hiện số; nhiệt ký: công nhóm/1 PTĐ;
- Thiết bị tạo trường: công nhóm/1 thiết bị.

| TT | Công việc | Định mức |
|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | 0,05 |
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | 0,35 |
| 2.1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,02 |
| 2.2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,05 |
| 2.3 | Kiểm tra đo lường | 0,28 |
| 3 | Xử lý chung | 0,15 |

*(1) Mức cho công tác chuẩn bị và xử lý chung quy định như nhau cho các PTĐ nhiệt độ;*

*(2) Mức kiểm định, hiệu chuẩn cho từng loại PTĐ nhiệt độ tính theo hệ số quy định.*

| TT | Loại PTĐ | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng | |
| 1.1 | Nhiệt kế loại thường | 1,00 |
| 1.2 | Nhiệt kế tối thấp | 1,05 |
| 1.3 | Nhiệt kế tối cao | 1,25 |
| 1.4 | Nhiệt ẩm biểu, nhiệt kế Assman, nhiệt kế đo nhiệt độ nước | 2,00 |
| 2 | Nhiệt kế hiện số | |
| 2.1 | Nhiệt kế công tác | 1,50 |
| 2.2 | Nhiệt kế chuẩn | 5,00 |
| 3 | Nhiệt ký | 3,00 |
| 4 | Thiết bị tạo trường nhiệt độ (loại chất lỏng) | 10,00 |
| 5 | Thiết bị tạo trường nhiệt độ (loại chất khí) | 10,50 |

## Mục 2
## ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THIẾT BỊ

ĐVT: - Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng: ca/5 PTĐ;
- Nhiệt kế tối cao: ca/4 PTĐ;
- Nhiệt kế hiện số, nhiệt ký: ca/1 PTĐ;
- Thiết bị tạo trường: ca/1thiết bị.

**Điều 9. Định mức sử dụng thiết bị kiểm định, hiệu chuẩn các PTĐ nhiệt độ**

| TT | Thiết bị | ĐVT | Số lượng | Công suất (kw) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | | | | |
| | Điều hòa nhiệt độ | cái | 01 | 2,20 | 0,01 |
| | Điện năng | kw | | | 0,18 |
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | | | | |
| | Chuẩn nhiệt độ dải đo (-10°C đến 90°C); độ chính xác gấp 3 lần độ chính xác của PTĐ cần kiểm định, hiệu chuẩn | bộ | 01 | 0,15 | 0,21 |
| | Thiết bị tạo trường nhiệt độ | cái | 01 | 2,40 | 0,21 |
| | Điều hòa nhiệt độ | cái | 01 | 2,20 | 0,14 |
| | Điện năng | kw | | | 7,08 |
| 3 | Xử lý chung | | | | |
| | Điều hòa nhiệt độ | cái | 01 | 2,20 | 0,04 |
| | Máy vi tính | cái | 01 | 0,40 | 0,18 |
| | Máy in laser A4 | cái | 01 | 0,40 | 0,02 |
| | Điện năng | kw | | | 1,41 |

*(1) Mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định*

| TT | Công việc | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | 1,00 |
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | 1,00 |
| 2.1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,06 |
| 2.2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,14 |
| 2.3 | Kiểm tra đo lường | 0,80 |
| 3 | Xử lý chung | 1,00 |

*(2) Mức cho công tác chuẩn bị và xử lý chung quy định như nhau đối với PTĐ khác nhau.*

*(3) Mức cho từng loại PTĐ nhiệt độ quy định như Bảng mức kiểm định, hiệu chuẩn cho từng loại PTĐ nhiệt độ tính theo hệ số quy định.*

## Mục 3
## ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DỤNG CỤ

ĐVT: - Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng: ca/5 PTĐ;
- Nhiệt kế tối cao: ca/4 PTĐ;
- Nhiệt kế hiện số, nhiệt ký: ca/1 PTĐ;
- Thiết bị tạo trường: ca/1thiết bị.

**Điều 10. Định mức dụng cụ công tác chuẩn bị kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ nhiệt độ**

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Áo BHLĐ | cái | 02 | 9 | 0,08 |
| 2 | Dép đi trong phòng | đôi | 02 | 12 | 0,08 |
| 3 | Bàn làm việc | cái | 01 | 96 | 0,08 |
| 4 | Ghế tựa | cái | 02 | 96 | 0,08 |
| 5 | Tủ tài liệu | cái | 01 | 96 | 0,04 |
| 6 | Đồng hồ treo tường | cái | 01 | 36 | 0,04 |
| 7 | Quạt thông gió 40W | cái | 01 | 36 | 0,01 |
| 8 | Quạt trần 100W | cái | 01 | 36 | 0,01 |
| 9 | Đèn Neon 40W | bộ | 02 | 30 | 0,08 |
| 10 | Máy hút bụi 1,5kw | cái | 01 | 60 | 0,02 |
| 11 | Bộ lưu điện | bộ | 01 | 60 | 0,18 |
| 12 | Điện năng | kw | | | 0,32 |

** Mức công tác chuẩn bị quy định như nhau cho các PTĐ nhiệt độ.*

**Điều 11. Định mức dụng cụ bước kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ nhiệt độ**

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tủ đá (bảo quản đá) 500W | cái | 01 | 60 | 0,28 |
| 2 | Máy bào đá 500W | cái | 01 | 60 | 0,05 |
| 3 | Thiết bị kiểm soát môi trường (nhiệt độ, độ ẩm) | bộ | 01 | 120 | 0,28 |
| 4 | Áo BHLĐ | cái | 03 | 12 | 0,84 |
| 5 | Dép đi trong phòng | đôi | 03 | 6 | 0,84 |
| 6 | Túi bọc đá | cái | 01 | 12 | 0,03 |
| 7 | Kính lúp độ phóng đại 5x | cái | 01 | 60 | 0,28 |

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Đèn bàn 40W | cái | 01 | 60 | 0,28 |
| 9 | Kìm điện | cái | 01 | 60 | 0,03 |
| 10 | Đồng hồ đo điện vạn năng | cái | 01 | 96 | 0,03 |
| 11 | Chổi lông | cái | 01 | 6 | 0,03 |
| 12 | Bộ dụng cụ tháo lắp đồng hồ | bộ | 01 | 60 | 0,03 |
| 13 | Dây điện đôi dài 10m | dây | 01 | 36 | 0,28 |
| 14 | Ổ cắm điện có cầu chì | cái | 01 | 36 | 0,28 |
| 15 | Tủ đựng nhiệt kế chuẩn | cái | 01 | 96 | 0,21 |
| 16 | Giá đỡ nhiệt kế trong quá trình kiểm định | cái | 01 | 10 | 0,28 |
| 17 | Can đựng cồn 20 lít | cái | 01 | 12 | 0,28 |
| 18 | Can đựng nước cất 20 lít | cái | 01 | 12 | 0,28 |
| 19 | Đồng hồ treo tường | cái | 01 | 36 | 0,28 |
| 20 | Bàn làm việc | bộ | 01 | 96 | 0,84 |
| 21 | Ghế tựa | bộ | 02 | 96 | 0,84 |
| 22 | Tủ đựng tài liệu | cái | 01 | 96 | 0,28 |
| 23 | Giá đựng nhiệt kế khi chuẩn bị kiểm định và kiểm định xong | cái | 01 | 12 | 0,28 |
| 24 | Chậu nhựa | cái | 02 | 12 | 0,28 |
| 25 | Khẩu trang | cái | 02 | 12 | 0,28 |
| 26 | Găng tay | đôi | 02 | 6 | 0,28 |
| 27 | Máy hút ẩm 2kw | cái | 01 | 60 | 0,05 |
| 28 | Máy hút bụi 1,5kw | cái | 01 | 60 | 0,06*0,10 |
| 29 | Quạt thông gió 40W | cái | 01 | 36 | 0,14 |
| 30 | Quạt trần 100W | cái | 01 | 36 | 0,14 |
| 31 | Đèn Neon 40W | bộ | 02 | 30 | 0,84 |
| 32 | Điện năng | kw | | | 1,36 |

*(1) Mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định.*

| TT | Công việc | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,06 |
| 2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,14 |
| 3 | Kiểm tra đo lường | 0,80 |

*(2) Mức cho từng loại PTĐ nhiệt độ tính theo hệ số quy định như Bảng mức kiểm định, hiệu chuẩn cho từng loại PTĐ nhiệt độ tính theo hệ số quy định.*

**Điều 12. Định mức dụng cụ bước xử lý chung kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ nhiệt độ**

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Áo BHLĐ | cái | 02 | 9 | 0,24 |
| 2 | Dép đi trong phòng | đôi | 02 | 12 | 0,24 |
| 3 | Đồng hồ treo tường | cái | 01 | 36 | 0,12 |
| 4 | Tủ tài liệu | cái | 01 | 96 | 0,12 |
| 5 | Bàn làm việc | cái | 01 | 96 | 0,24 |
| 6 | Ghế tựa | cái | 02 | 96 | 0,24 |
| 7 | Quạt thông gió 40W | cái | 01 | 36 | 0,04 |
| 8 | Quạt trần 100W | cái | 01 | 36 | 0,04 |
| 9 | Đèn Neon 40W | bộ | 02 | 30 | 0,24 |
| 10 | Máy hút bụi 1,5kw | cái | 01 | 60 | 0,18*0,01 |
| 11 | Thẻ nhớ USB | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 12 | Điện năng | kw | | | 0,40 |

** Mức xử lý chung quy định như nhau cho các PTĐ nhiệt độ.*

## Mục 4
## ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU

ĐVT: - Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng: mức vật liệu/5 PTĐ;

- Nhiệt kế tối cao: mức vật liệu/4 PTĐ;
- Nhiệt kế hiện số, nhiệt ký: mức vật liệu/1 PTĐ;
- Thiết bị tạo trường: mức vật liệu/1 thiết bị.

**Điều 13. Định mức vật liệu cho chuẩn bị kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ nhiệt độ**

Không sử dụng vật liệu.

**Điều 14. Định mức vật liệu cho kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ nhiệt độ**

| TT | Vật liệu | ĐVT | Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng các loại | Nhiệt ký, nhiệt kế hiện số | Thiết bị tạo trường nhiệt độ (loại chất lỏng) | Thiết bị tạo trường nhiệt độ (loại chất khí) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Nước đá | kg | 5,00 | - | - | - |
| 2 | Muối | kg | 0,01 | - | - | - |

| TT | Vật liệu | ĐVT | Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng các loại | Nhiệt ký, nhiệt kế hiện số | Thiết bị tạo trường nhiệt độ (loại chất lỏng) | Thiết bị tạo trường nhiệt độ (loại chất khí) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Cồn $90^0$ | lít | 0,25 | 0,50 | 20,00 | - |
| 4 | Nước cất | lít | 5,00 | - | 20,00 | - |
| 5 | Bút bi | cái | 0,01 | 0,01 | 0,010 | 0,01 |
| 6 | Khăn lau 30 * 30cm | cái | 0,01 | 0,10 | 1,00 | 1,00 |
| 7 | Giấy trắng A4 | ram | 0,04*0,10 | 0,04*0,10 | 0,04*0,10 | 0,04*0,10 |
| 8 | Mực in lazer | hộp | 0,08*0,01 | 0,08*0,01 | 0,08*0,01 | 0,08*0,01 |
| 9 | Dầu máy | lít | - | 0,01*0,10 | - | - |
| 10 | Xăng | lít | - | 0,01 | 0,50 | 1,00 |
| 11 | Bút lông | cái | - | 0,01 | - | - |
| 12 | Giản đồ | tờ | - | 2,00 | - | - |
| 13 | Mực ghi giản đồ | lọ | - | 0,02*0,10 | - | - |
| 14 | Ngòi bút giản đồ | cái | - | 2,00 | - | - |
| 15 | Kẹp giản đồ | cái | - | 0,02 | - | - |
| 16 | Sổ ghi số liệu | quyển | 0,05*0,10 | 0,05*0,10 | 0,05*0,10 | 0,05*0,10 |
| 17 | Sổ giao nhận máy | quyển | 0,01*0,10 | 0,01*0,10 | 0,01*0,10 | 0,01*0,10 |
| 18 | Quy trình kiểm định | quyển | 0,01*0,10 | 0,01*0,10 | 0,01*0,10 | 0,01*0,10 |

** Mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định:*

| TT | Công việc | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,06 |
| 2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,14 |
| 3 | Kiểm tra đo lường | 0,80 |

**Điều 15. Định mức vật liệu cho xử lý chung kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ nhiệt độ**

| TT | Vật liệu | ĐVT | Mức |
|---|---|---|---|
| 1 | Giấy trắng A4 | ram | 0,01 |
| 2 | Mực in Lazer | hộp | 0,02*0,10 |
| 3 | Ghim kẹp giấy | hộp | 0,10 |
| 4 | Bút bi | cái | 1,00 |
| 5 | Đĩa CD | cái | 1,00 |

** Mức quy định như nhau cho các loại PTĐ nhiệt độ.*

## Chương II
## CÁC PHƯƠNG TIỆN ĐO ĐỘ ẨM

### Mục 1
### ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

**Điều 16. Nội dung công việc kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ độ ẩm**

Theo quy định tại **Điều 6**

**Điều 17. Định biên kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ độ ẩm**

| TT | Công việc | KSC2 | KS2 | KTV4 | Nhóm |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | | 1 | 1 | 2 |
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | | 2 | 1 | 3 |
| 3 | Xử lý chung | 1 | 1 | | 2 |

**Điều 18. Định mức lao động kiểm định, hiệu chuẩn các PTĐ độ ẩm**

ĐVT: - Ẩm kế, ẩm ký tóc: công nhóm/2 PTĐ;

- Thiết bị tạo trường độ ẩm: công nhóm/1 thiết bị.

| TT | Công việc | Định mức |
|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | 0,09 |
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | 0,77 |
| 2.1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,03 |
| 2.2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,07 |
| 2.3 | Kiểm tra đo lường | 0,67 |
| 3 | Xử lý chung | 0,20 |

*(1) Mức cho công tác chuẩn bị và xử lý chung quy định như nhau cho các PTĐ độ ẩm.*

*(2) Mức kiểm định, hiệu chuẩn cho từng loại PTĐ độ ẩm tính theo hệ số quy định:*

| TT | Loại PTĐ | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Ẩm kế hiện số | 1,00 |
| 2 | Ẩm ký tóc | 2,00 |
| 3 | Thiết bị tạo trường độ ẩm | 10,00 |

## Mục 2
## ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THIẾT BỊ

ĐVT: - Ẩm kế, ẩm ký tóc: ca/2 PTĐ;

- Thiết bị tạo trường độ ẩm: ca/1thiết bị.

**Điều 19. Định mức sử dụng thiết bị kiểm định, hiệu chuẩn các PTĐ độ ẩm**

| TT | Thiết bị | ĐVT | Số lượng | Công suất (kw) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | | | | |
| | Điều hòa nhiệt độ | cái | 01 | 2,20 | 0,02 |
| | Điện năng | kw | | | 0,45 |
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | | | | |
| | Chuẩn độ ẩm (chuẩn điểm sương) | bộ | 01 | 0,05 | 0,46 |
| | Thiết bị tạo trường độ ẩm (Tủ tạo ẩm) | bộ | 01 | 3,00 | 0,46 |
| | Điều hòa nhiệt độ | cái | 01 | 2,20 | 0,31 |
| | Điện năng | kw | | | 17,61 |
| 3 | Xử lý chung | | | | |
| | Điều hòa nhiệt độ | cái | 01 | 2,20 | 0,05 |
| | Máy vi tính | bộ | 01 | 0,4 | 0,24 |
| | Máy in lazer | bộ | 01 | 0,4 | 0,02 |
| | Điện năng | kw | | | 1,86 |

*(1) Mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định.*

| TT | Công việc | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | 1,00 |
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | 1,00 |
| 2.1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,04 |
| 2.2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,09 |
| 2.3 | Kiểm tra đo lường | 0,87 |
| 3 | Xử lý chung | 1,00 |

*(2) Mức cho công tác chuẩn bị và xử lý chung quy định như nhau cho các PTĐ độ ẩm.*

*(3) Mức từng loại PTĐ độ ẩm tính như Bảng mức kiểm định, hiệu chuẩn cho từng loại PTĐ độ ẩm tính theo hệ số quy định.*

## Mục 3
## ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DỤNG CỤ

ĐVT: - Ẩm kế, ẩm ký tóc: ca/2 PTĐ;

- Thiết bị tạo trường độ ẩm: ca/1 thiết bị.

**Điều 20. Định mức dụng cụ công tác chuẩn bị kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ độ ẩm**

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Áo BHLĐ | cái | 02 | 9 | 0,14 |
| 2 | Dép đi trong phòng | đôi | 02 | 12 | 0,14 |
| 3 | Mũ bảo hộ mềm | cái | 02 | 12 | 0,14 |
| 4 | Găng tay | đôi | 02 | 3 | 0,14 |
| 5 | Khẩu trang | cái | 02 | 1 | 0,14 |
| 6 | Bàn làm việc | cái | 01 | 96 | 0,04 |
| 7 | Ghế tựa | cái | 02 | 96 | 0,14 |
| 8 | Tủ tài liệu | cái | 01 | 96 | 0,14 |
| 9 | Đồng hồ treo tường | cái | 01 | 36 | 0,07 |
| 10 | Quạt thông gió 40W | cái | 01 | 36 | 0,02 |
| 11 | Quạt trần 100W | cái | 01 | 36 | 0,02 |
| 12 | Đèn Neon 40W | bộ | 02 | 30 | 0,14 |
| 13 | Máy hút bụi 1,5kw | cái | 01 | 60 | 0,04 |
| 14 | Bộ lưu điện | bộ | 01 | 60 | 0,24 |
| 15 | Điện năng | kw | | | 0,58 |

** Mức công tác chuẩn bị kiểm định quy định như nhau cho các PTĐ độ ẩm;*

**Điều 21. Định mức dụng cụ bước kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ độ ẩm**

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tủ sấy hạt ẩm 1,5kw | cái | 01 | 120 | 0,31 |
| 2 | Thiết bị kiểm soát môi trường nhiệt độ, độ ẩm | bộ | 01 | 120 | 1,85 |
| 3 | Máy hút ẩm 2kw | cái | 01 | 60 | 0,05 |
| 4 | Đèn bàn 40W | cái | 01 | 60 | 0,31 |
| 5 | Quạt thông gió 40W | cái | 01 | 60 | 0,31 |

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Áo BHLĐ | cái | 03 | 9 | 1,85 |
| 7 | Dép đi trong phòng | đôi | 03 | 6 | 1,85 |
| 8 | Kính lúp | cái | 01 | 60 | 1,85 |
| 9 | Đèn Neon 40W | bộ | 02 | 30 | 1,85 |
| 10 | Tuốc nơ vít các loại | bộ | 01 | 60 | 0,03 |
| 11 | Kìm điện | cái | 01 | 60 | 0,03 |
| 13 | Đồng hồ đo điện vạn năng | cái | 01 | 96 | 0,03 |
| 14 | Chổi lông | cái | 01 | 6 | 0,03 |
| 15 | Bộ dụng cụ tháo lắp đồng hồ | bộ | 01 | 60 | 0,03 |
| 16 | Dây điện đôi dài 10m | dây | 01 | 36 | 1,85 |
| 17 | Ổ cắm điện có cầu chì | cái | 01 | 36 | 1,85 |
| 18 | Tủ đựng chuẩn ẩm | cái | 01 | 96 | 1,85 |
| 19 | Bàn làm việc | cái | 01 | 96 | 1,85 |
| 20 | Ghế tựa | cái | 02 | 96 | 1,85 |
| 21 | Giá đỡ thiết bị | cái | 01 | 96 | 1,85 |
| 22 | Bình đựng dầu | cái | 01 | 36 | 0,62 |
| 23 | Can đựng cồn 20 lít | cái | 01 | 36 | 0,62 |
| 24 | Can đựng nước cất 20 lít | cái | 01 | 36 | 0,62 |
| 25 | Phễu tôn đổ hạt ẩm | cái | 01 | 60 | 0,62 |
| 26 | Bình thủy tinh 20 lít | cái | 01 | 60 | 0,62 |
| 27 | Túi vải đựng hạt ẩm | cái | 01 | 24 | 0,62 |
| 28 | Đồng hồ treo tường | cái | 01 | 36 | 0,62 |
| 29 | Giá đựng ẩm kế chuẩn bị kiểm định và kiểm định xong | cái | 01 | 60 | 0,62 |
| 30 | Điện năng | kw | | | 4,70 |

*(1) Mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định*

| TT | Công việc | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,04 |
| 2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,09 |
| 3 | Kiểm tra đo lường | 0,87 |

*(2) Mức cho từng loại PTĐ độ ẩm tính theo quy định trong Bảng mức kiểm định, hiệu chuẩn cho từng loại PTĐ độ ẩm tính theo hệ số quy định.*

**Điều 22. Định mức dụng cụ bước xử lý chung kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ độ ẩm**

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Áo BHLĐ | cái | 02 | 9 | 0,32 |
| 2 | Dép đi trong phòng | đôi | 02 | 12 | 0,32 |
| 3 | Đồng hồ treo tường | cái | 01 | 36 | 0,16 |
| 4 | Tủ tài liệu | cái | 01 | 96 | 0,16 |
| 5 | Bàn làm việc | cái | 01 | 96 | 0,32 |
| 6 | Ghế tựa | cái | 02 | 96 | 0,32 |
| 7 | Quạt thông gió 40W | cái | 01 | 36 | 0,05 |
| 8 | Quạt trần 100W | cái | 01 | 36 | 0,05 |
| 9 | Đèn Neon 40W | bộ | 02 | 30 | 0,32 |
| 10 | Máy hút bụi 1,5kw | cái | 01 | 60 | 0,02*0,1 |
| 11 | Bộ lưu điện | bộ | 01 | 60 | 0,24 |
| 12 | Thẻ nhớ USB | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 13 | Điện năng | kw | | | 0,30 |

** Mức xử lý chung quy định như nhau cho các PTĐ độ ẩm.*

## Mục 4
## ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU

ĐVT: - Ẩm kế, ẩm ký tóc: mức vật liệu/2 PTĐ;

- Thiết bị tạo trường độ ẩm: mức vật liệu/1 thiết bị.

**Điều 23. Định mức vật liệu cho chuẩn bị kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ độ ẩm**

Không sử dụng vật liệu.

**Điều 24. Định mức vật liệu cho kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ độ ẩm**

| TT | Vật liệu | ĐVT | Ẩm kế | Ẩm ký | Thiết bị tạo trường độ ẩm |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Cồn | lít | 0,05 | 0,05 | - |
| 2 | Dầu máy | lít | - | 0,01 | 0,01 |
| 3 | Xăng | lít | 0,05 | 0,05 | 0,10 |
| 4 | Nước cất | lít | 0,25 | 0,25 | 0,50 |
| 5 | Nước | lít | 5,00 | 5,00 | 5,00 |
| 6 | Xà phòng | kg | 0,01 | 0,01 | 0,01 |
| 7 | Khăn lau 30 * 30cm | cái | 5,00 | 1,00 | 2,00 |

| TT | Vật liệu | ĐVT | Ẩm kế | Ẩm ký | Thiết bị tạo trường độ ẩm |
|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Bút lông | cái | 0,01 | 0,01 | - |
| 9 | Bút bi | cái | 0,02 | 0,02 | 0,02 |
| 10 | Băng dính | cuộn | 0,02 | 0,02 | 0,02 |
| 11 | Kim kẹp giấy | hộp | 0,01 | 0,01 | 0,01 |
| 12 | Hạt hút ẩm | kg | 0,50 | 0,50 | 0,50 |
| 13 | Giản đồ | tờ | - | 3,00 | - |
| 14 | Mực ghi giản đồ | lọ | - | 0,02*0,10 | - |
| 15 | Ngòi bút giản đồ | cái | - | 3,00 | - |
| 16 | Kẹp giản đồ | cái | - | 3,00 | - |
| 17 | Sổ giao nhận máy | quyển | 0,001 | 0,001 | 0,001 |
| 18 | Sổ ghi số liệu | quyển | 0,01*0,10 | 0,01*0,10 | 0,01*0,10 |
| 19 | Quy trình kiểm định | quyển | 0,01*0,10 | 0,01*0,10 | 0,01*0,10 |

**Điều 25. Định mức vật liệu cho xử lý chung kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ độ ẩm**

| TT | Vật liệu | ĐVT | Định mức |
|---|---|---|---|
| 1 | Giấy trắng A4 | ram | 0,01 |
| 2 | Mực in Lazer | hộp | 0,02*0,10 |
| 3 | Ghim kẹp giấy | hộp | 0,10 |
| 4 | Bút bi | cái | 1,00 |
| 5 | Đĩa CD | cái | 1,00 |

** Mức quy định như nhau cho các loại PTĐ độ ẩm.*

## Chương III
## CÁC PHƯƠNG TIỆN ĐO ÁP SUẤT KHÔNG KHÍ

### Mục 1
### ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

**Điều 26. Nội dung công việc kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ áp suất không khí**

Theo quy định tại **Điều 6**

**Điều 27. Định biên kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ áp suất không khí**

| TT | Công việc | KSC2 | KS2 | KTV4 | Nhóm |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | | 1 | 1 | 2 |
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | | 2 | 1 | 3 |
| 3 | Xử lý chung | 1 | 1 | | 2 |

**Điều 28. Định mức lao động kiểm định, hiệu chuẩn các PTĐ áp suất không khí**

ĐVT: - PTĐ áp suất: công/1 PTĐ;

- Thiết bị tạo trường áp suất: công/1 thiết bị đo.

| TT | Công việc | Định mức |
|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | 0,06 |
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | 0,65 |
| 2.1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,02 |
| 2.2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,13 |
| 2.3 | Kiểm tra đo lường | 0,50 |
| 3 | Xử lý chung | 0,18 |

*(1) Mức cho công tác chuẩn bị và xử lý chung quy định như nhau cho các PTĐ áp suất.*

*(2) Mức kiểm định, hiệu chuẩn cho từng loại PTĐ áp suất tính theo hệ số quy định.*

| TT | Loại PTĐ | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Áp kế hộp màng | 1,00 |
| 2 | Áp kế hiện số công tác | 2,00 |
| 3 | Áp ký | 1,00 |
| 4 | Áp kế hiện số chuẩn | 4,00 |
| 5 | Áp kế thủy ngân | 6,00 |
| 6 | Thiết bị tạo trường khí áp | 8,00 |

## Mục 2
## ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THIẾT BỊ

ĐVT: - PTĐ áp suất: ca/1 PTĐ;

- Thiết bị tạo trường áp suất: ca/1 thiết bị.

**Điều 29. Định mức sử dụng thiết bị kiểm định, hiệu chuẩn các PTĐ áp suất**

| TT | Thiết bị | ĐVT | Số lượng | Công suất (kw) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | | | | |
| | Điều hòa nhiệt độ | cái | 01 | 2,20 | 0,02 |
| | Điện năng | kw | | | 0,30 |
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | | | | |
| | Chuẩn khí áp | bộ | 01 | 0,04 | 0,39 |

| TT | Thiết bị | ĐVT | Số lượng | Công suất (kw) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| | Thiết bị tạo trường áp suất | cái | 01 | 0,50 | 0,39 |
| | Điều hòa nhiệt độ | cái | 01 | 2,20 | 0,17 |
| | Điện năng | kw | | | 6,60 |
| 3 | Xử lý chung | | | | |
| | Điều hòa nhiệt độ | cái | 01 | 2,20 | 0,07 |
| | Máy vi tính | cái | 01 | 0,40 | 0,32 |
| | Máy in laser A4 | cái | 01 | 0,40 | 0,03 |
| | Điện năng | kw | | | 2,53 |

*(1) Mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định.*

| TT | Công việc | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | 1,00 |
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | 1,00 |
| 2.1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,03 |
| 2.2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,20 |
| 2.3 | Kiểm tra đo lường | 0,77 |
| 3 | Xử lý chung | 1,00 |

*(2) Mức cho công tác chuẩn bị và xử lý chung quy định như nhau cho các PTĐ áp suất.*

*(3) Mức cho từng loại PTĐ áp suất tính theo quy định trong Bảng mức kiểm định, hiệu chuẩn cho từng loại PTĐ áp suất tính theo hệ số quy định.*

## Mục 3
## ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DỤNG CỤ

ĐVT: - PTĐ áp suất: ca/1 PTĐ.

- Thiết bị tạo trường áp suất: ca/1 thiết bị.

**Điều 30. Định mức dụng cụ công tác chuẩn bị kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ áp suất không khí**

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Áo BHLĐ | cái | 02 | 9 | 0,10 |
| 2 | Dép đi trong phòng | đôi | 02 | 12 | 0,10 |

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Mũ bảo hộ mềm | cái | 02 | 12 | 0,10 |
| 4 | Găng tay | đôi | 02 | 3 | 0,10 |
| 5 | Khẩu trang | cái | 02 | 1 | 0,10 |
| 6 | Bàn làm việc | cái | 01 | 96 | 0,10 |
| 7 | Ghế tựa | cái | 02 | 96 | 0,10 |
| 8 | Tủ tài liệu | cái | 01 | 96 | 0,05 |
| 9 | Đồng hồ treo tường | cái | 01 | 36 | 0,05 |
| 10 | Quạt thông gió 40W | cái | 01 | 36 | 0,10 |
| 11 | Quạt trần 100W | cái | 01 | 36 | 0,10 |
| 12 | Đèn Neon 40W | bộ | 02 | 30 | 0,10 |
| 13 | Máy hút bụi 1,5kw | cái | 01 | 60 | 0,02 |
| 14 | Bộ lưu điện | bộ | 01 | 60 | 0,32 |
| 15 | Điện năng | kw | | | 0,48 |

** Mức công tác chuẩn bị quy định như nhau cho các PTĐ áp suất.*

**Điều 31. Định mức dụng cụ bước kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ áp suất không khí**

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tủ bảo quản chuẩn 20w | cái | 01 | 60 | 0,52 |
| 2 | Máy hút ẩm 1,5kw | cái | 01 | 60 | 0,05 |
| 3 | Áo BHLĐ | cái | 03 | 9 | 1,56 |
| 4 | Mũ bảo hộ mềm | cái | 03 | 12 | 1,56 |
| 5 | Găng tay | đôi | 03 | 3 | 1,56 |
| 6 | Khẩu trang | cái | 03 | 1 | 1,00 |
| 7 | Kính lúp | cái | 01 | 60 | 0,03 |
| 8 | Đèn bàn 40W | cái | 01 | 60 | 0,03 |
| 9 | Tuốc nơ vít | cái | 01 | 60 | 0,03 |
| 10 | Kìm điện | cái | 01 | 60 | 0,03 |
| 11 | Đồng hồ đo điện vạn năng | cái | 01 | 96 | 0,03 |
| 12 | Chổi lông | cái | 01 | 6 | 0,03 |
| 13 | Bộ dụng cụ tháo lắp đồng hồ | bộ | 01 | 60 | 0,03 |
| 14 | Dây điện đôi dài 10m | dây | 01 | 36 | 1,56 |

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 15 | Ổ cắm điện có cầu chì | cái | 01 | 36 | 1,56 |
| 16 | Bộ lưu điện | bộ | 01 | 60 | 1,56 |
| 17 | Tủ đựng chuẩn khí áp | cái | 01 | 96 | 1,56 |
| 18 | Bàn làm việc | cái | 01 | 96 | 1,56 |
| 19 | Ghế tựa | cái | 02 | 96 | 1,56 |
| 20 | Giá đỡ thiết bị | cái | 01 | 96 | 1,56 |
| 21 | Thiết bị kiểm soát môi trường nhiệt độ, độ ẩm | cái | 01 | 120 | 1,56 |
| 23 | Bình đựng dầu | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 24 | Can đựng cồn 20 lít | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 25 | Can đựng nước cất 20 lít | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 26 | Quạt thông gió 40W | cái | 01 | 36 | 0,17 |
| 27 | Quạt trần 100W | cái | 01 | 36 | 0,17 |
| 28 | Đèn Neon 40W | bộ | 02 | 30 | 1,56 |
| 29 | Bộ lưu điện | bộ | 01 | 60 | 0,32 |
| 30 | Điện năng | kw | | | 3,24 |

*(1) Mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định.*

| TT | Công việc | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,03 |
| 2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,20 |
| 3 | Kiểm tra đo lường | 0,77 |

*(2) Mức cho từng loại PTĐ áp suất tính theo quy định trong Bảng mức kiểm định, hiệu chuẩn cho từng loại PTĐ áp suất tính theo hệ số quy định.*

**Điều 32. Định mức dụng cụ bước xử lý chung kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ áp suất không khí**

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Áo BHLĐ | cái | 02 | 9 | 0,43 |
| 2 | Dép đi trong phòng | đôi | 02 | 12 | 0,43 |
| 3 | Đồng hồ treo tường | cái | 01 | 36 | 0,14 |
| 4 | Tủ tài liệu | cái | 01 | 96 | 0,14 |
| 5 | Bàn làm việc | cái | 01 | 96 | 0,43 |

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Ghế tựa | cái | 02 | 96 | 0,43 |
| 7 | Quạt thông gió 40W | cái | 01 | 36 | 0,07 |
| 8 | Quạt trần 100W | cái | 01 | 36 | 0,07 |
| 9 | Đèn Neon 40W | bộ | 02 | 30 | 0,43 |
| 10 | Máy hút bụi 1,5kw | cái | 01 | 60 | 0,03*0,1 |
| 11 | Thẻ nhớ USB | cái | 01 | 60 | 0,03 |
| 12 | Bộ lưu điện | bộ | 01 | 60 | 0,32 |
| 13 | Điện năng | kw | | | 0,40 |

** Mức xử lý chung quy định như nhau cho các PTĐ áp suất.*

## Mục 4
## ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU

ĐVT: - PTĐ áp suất: mức vật liệu/1 PTĐ.

- Thiết bị tạo trường áp suất: mức vật liệu/1thiết bị đo.

**Điều 33. Định mức vật liệu cho chuẩn bị kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ áp suất không khí**

Không sử dụng vật liệu.

**Điều 34. Định mức vật liệu cho kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ áp suất không khí**

| TT | Vật liệu | ĐVT | Áp kế hộp màng, áp kế hiện số | Áp kế thủy ngân | Kiểm định thiết bị tạo trường áp suất |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Xăng | lít | 0,05 | 0,02 | 0,10 |
| 2 | Dầu | lít | 0,01 | 0,01 | 0,01 |
| 3 | Cồn $90^0$ | lít | 0,10 | 0,50 | 0,10 |
| 4 | Dầu cho máy nén khí | lít | 0,02 | - | 0,02 |
| 5 | Mỡ cao áp | kg | 0,02 | - | 0,02 |
| 6 | Nước cất | lít | 0,50 | 0,50 | 0,50 |
| 7 | Xà phòng | kg | 0,01 | 0,01 | 0,05 |
| 8 | Nước | lít | 5,00 | 5,00 | 5,00 |
| 9 | Khăn lau 30 * 30cm | cái | 1,00 | 1,00 | 5,00 |
| 10 | Bút bi | cái | 0,02 | 0,02 | 0,02 |
| 11 | Giản đồ | cái | 1,00 | - | - |

| TT | Vật liệu | ĐVT | Áp kế hộp màng, áp kế hiện số | Áp kế thủy ngân | Kiểm định thiết bị tạo trường áp suất |
|---|---|---|---|---|---|
| 12 | Ngòi bút | cái | 0,10 | - | - |
| 13 | Mực ghi giản đồ | lít | 0,02*0,01 | - | - |
| 14 | Băng dính | cuộn | 0,02 | 0,02 | 0,02 |
| 15 | Kim kẹp giấy | hộp | 0,01 | 0,02 | 0,02 |
| 16 | Sổ ghi số liệu | cuốn | 0,02*0,10 | 0,02*0,10 | 0,02*0,10 |
| 17 | Sổ giao nhận máy | quyển | 0,02*0,10 | 0,02*0,10 | 0,02*0,10 |
| 18 | Quy trình kiểm định | quyển | 0,01*0,10 | 0,1*0,10 | 0,01*0,10 |
| 19 | Thủy ngân | kg | - | 0,05 | - |
| 20 | Bảng tính khí áp | quyển | 0,01*0,10 | 0,1*0,10 | 0,01*0,10 |

** Mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định.*

| TT | Công việc | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,05 |
| 2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,14 |
| 3 | Kiểm tra đo lường | 0,81 |

**Điều 35. Định mức vật liệu cho xử lý chung kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ áp suất**

| TT | Vật liệu | ĐVT | Mức |
|---|---|---|---|
| 1 | Giấy trắng A4 | ram | 0,01 |
| 2 | Mực in Lazer | hộp | 0,02*0,10 |
| 3 | Ghim kẹp giấy | hộp | 0,10 |
| 4 | Bút bi | cái | 1,00 |
| 5 | Đĩa CD | cái | 1,00 |

** Mức quy định như nhau cho các loại PTĐ áp suất.*

## Chương IV
## CÁC PHƯƠNG TIỆN ĐO GIÓ

### Mục 1
### ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

**Điều 36. Nội dung công việc kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ gió**

Theo quy định tại **Điều 6**

**Điều 37. Định biên kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ gió**

| TT | Công việc | KSC2 | KS2 | KTV4 | Nhóm |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | | 1 | 1 | 2 |
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | | 2 | 1 | 3 |
| 3 | Xử lý chung | 1 | 1 | | 2 |

**Điều 38. Định mức lao động kiểm định, hiệu chuẩn các PTĐ gió**

ĐVT: công nhóm/1 PTĐ.

| TT | Công việc | Định mức |
|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | 0,13 |
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | 0,40 |
| 2.1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,03 |
| 2.2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,06 |
| 2.3 | Kiểm tra đo lường | 0,31 |
| 3 | Xử lý chung | 0,18 |

*(1) Mức cho công tác chuẩn bị và xử lý chung quy định như nhau cho các PTĐ gió.*

*(2) Mức kiểm định, hiệu chuẩn cho từng loại PTĐ gió tính theo hệ số quy định.*

| TT | Loại PTĐ | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Các máy đo gió cầm tay các loại | 1,00 |
| 2 | Máy đo gió điện tự báo, chỉ thị kim | 2,25 |
| 3 | Các máy đo gió điện hiện số | 2,50 |
| 4 | Máy đo gió áp lực (Munro) | 5,00 |

## Mục 2
## ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THIẾT BỊ

ĐVT: ca/1 PTĐ.

**Điều 39. Định mức sử dụng thiết bị kiểm định, hiệu chuẩn các PTĐ gió**

| TT | Thiết bị | ĐVT | Số lượng | Công suất (kw) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | | | | |
| | Điều hòa nhiệt độ | cái | 01 | 2,20 | 0,03 |
| | Điện năng | kw | | | 0,64 |

| TT | Thiết bị | ĐVT | Số lượng | Công suất (kw) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | | | | |
| | Thiết bị tạo trường vận tốc gió | bộ | 01 | 29,8 | 0,24 |
| | Chuẩn khí áp | cái | 01 | 0,02 | 0,24 |
| | Bộ biến đổi và đo chênh lệch áp suất, giới hạn nhỏ (1 Torr-1mmHg) | bộ | 01 | 0,02 | 0,24 |
| | Bộ biến đổi và đo chênh lệch áp suất, giới hạn lớn (10 Torr-10mmHg) | bộ | 01 | 0,02 | 0,24 |
| | Nhiệt kế hiện số (sen sơ và bộ hiển thị) | bộ | 01 | 0,03 | 0,24 |
| | Điều hòa nhiệt độ | cái | 01 | 2,20 | 0,16 |
| | Phần mềm điều khiển thiết bị ống động | bản quyền | 01 | | 0,16 |
| | Phần mềm tính toán và xử lý số liệu | bản quyền | 01 | | 0,16 |
| | Điện năng | kw | | | 63,22 |
| 3 | Xử lý chung | | | | |
| | Điều hòa nhiệt độ | cái | 01 | 2,20 | 0,05 |
| | Máy vi tính | cái | 01 | 0,40 | 0,22 |
| | Máy in laser A4 | cái | 01 | 0,40 | 0,02 |
| | Điện năng | kw | | | 1,68 |

*(1) Mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định.*

| TT | Công việc | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | 1,00 |
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | 1,00 |
| 2.1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,08 |
| 2.2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,15 |
| 2.3 | Kiểm tra đo lường | 0,77 |
| 3 | Xử lý chung | 1,00 |

*(2) Mức cho công tác chuẩn bị và xử lý chung quy định như nhau cho các PTĐ gió.*

*(3) Mức cho từng loại PTĐ gió tính theo quy định trong Bảng mức kiểm định, hiệu chuẩn cho từng loại PTĐ gió tính theo hệ số quy định.*

## Mục 3
## ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DỤNG CỤ

ĐVT: ca/1 PTĐ.

**Điều 40. Định mức dụng cụ công tác chuẩn bị kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ gió**

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Áo BHLĐ | cái | 02 | 9 | 0,21 |
| 2 | Dép đi trong phòng | đôi | 02 | 12 | 0,21 |
| 3 | Mũ bảo hộ mềm | cái | 02 | 12 | 0,21 |
| 4 | Găng tay | đôi | 02 | 3 | 0,21 |
| 5 | Khẩu trang | cái | 02 | 1 | 0,21 |
| 6 | Bàn làm việc | cái | 01 | 96 | 0,21 |
| 7 | Ghế tựa | cái | 02 | 96 | 0,21 |
| 8 | Tủ tài liệu | cái | 01 | 96 | 0,21 |
| 9 | Đồng hồ treo tường | cái | 01 | 36 | 0,10 |
| 10 | Quạt thông gió 40W | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 11 | Quạt trần 100W | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 12 | Đèn Neon 40W | bộ | 02 | 30 | 0,21 |
| 13 | Máy hút bụi 1,5kw | cái | 01 | 60 | 0,05 |
| 14 | Bộ lưu điện | bộ | 01 | 60 | 0,22 |
| 15 | Điện năng | kw | | | 0,83 |

** Mức công tác chuẩn bị quy định như nhau cho các PTĐ gió.*

**Điều 41. Định mức dụng cụ bước kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ gió**

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Máy nén khí chuyên dùng 0,8kw | cái | 01 | 120 | 0,96 |
| 2 | Thiết bị lưu giữ và xử lý số liệu 0,4kw | cái | 01 | 60 | 0,96 |
| 3 | Quạt thông gió 40W | cái | 01 | 36 | 0,16 |
| 4 | Đèn bàn 40W | cái | 01 | 36 | 0,16 |
| 5 | Quạt trần 100W | cái | 01 | 36 | 0,96 |
| 6 | Đèn neon 40W | bộ | 03 | 36 | 0,96 |
| 7 | Máy hút bụi 1.5kw | cái | 01 | 60 | 0,01 |
| 8 | Máy hút ẩm 2kw | cái | 01 | 60 | 0,05 |

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Chuẩn vận tốc gió | cái | 01 | 60 | 0,32 |
| 10 | Micromanomet cột nước | bộ | 01 | 60 | 0,32 |
| 11 | Chuẩn hướng gió | cái | 01 | 60 | 0,32 |
| 12 | Phần mềm kiểm định hướng gió | bộ | 01 | 60 | 0,96 |
| 13 | Áo BHLĐ | cái | 03 | 9 | 0,96 |
| 14 | Mũ bảo hộ mềm | cái | 03 | 12 | 0,96 |
| 15 | Găng tay | đôi | 03 | 3 | 0,03 |
| 16 | Tuốc nơ vít | cái | 01 | 60 | 0,03 |
| 17 | Kìm điện | cái | 01 | 60 | 0,03 |
| 18 | Chổi lông | cái | 01 | 6 | 0,03 |
| 19 | Bộ dụng cụ tháo lắp đồng hồ | bộ | 01 | 60 | 0,16 |
| 20 | Các van | cái | 01 | 36 | 0,16 |
| 21 | Ống dẫn khí | ống | 01 | 36 | 0,16 |
| 22 | Ổ cắm điện có cầu chì | cái | 01 | 36 | 0,96 |
| 23 | Bàn làm việc | cái | 01 | 96 | 0,96 |
| 24 | Ghế tựa | cái | 02 | 96 | 0,96 |
| 25 | Giá đỡ, gá lắp thiết bị | cái | 01 | 96 | 0,32 |
| 26 | Bình đựng dầu | cái | 01 | 36 | 0,32 |
| 27 | Can đựng cồn 20 lít | cái | 01 | 36 | 0,32 |
| 28 | Can đựng nước cất 20 lít | cái | 01 | 36 | 0,32 |
| 29 | Điện năng | kw | | | 9,57 |

*(1) Mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định:*

| TT | Công việc | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,08 |
| 2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,15 |
| 3 | Kiểm tra đo lường | 0,77 |

*(2) Mức cho từng loại PTĐ gió tính theo quy định trong Bảng mức kiểm định, hiệu chuẩn cho từng loại PTĐ gió tính theo hệ số quy định.*

**Điều 42. Định mức dụng cụ bước xử lý chung kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ gió**

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Áo BHLĐ | cái | 02 | 9 | 0,29 |
| 2 | Dép đi trong phòng | đôi | 02 | 12 | 0,29 |
| 3 | Đồng hồ treo tường | cái | 01 | 36 | 0,14 |
| 4 | Tủ tài liệu | cái | 01 | 96 | 0,14 |
| 5 | Bàn làm việc | cái | 01 | 96 | 0,29 |
| 6 | Ghế tựa | cái | 02 | 96 | 0,29 |
| 7 | Quạt thông gió 40W | cái | 01 | 36 | 0,05 |
| 8 | Quạt trần 100W | cái | 01 | 36 | 0,05 |
| 9 | Đèn Neon 40W | bộ | 02 | 30 | 0,29 |
| 10 | Máy hút bụi 1,5kw | cái | 01 | 60 | 0,02*0,01 |
| 11 | Thẻ nhớ USB | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 12 | Điện năng | kw | | | 0,24 |

** Mức xử lý chung quy định như nhau cho các PTĐ gió.*

## Mục 4
## ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU

ĐVT: mức vật liệu/1 PTĐ.

**Điều 43. Định mức vật liệu cho chuẩn bị kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ gió**

Không sử dụng vật liệu.

**Điều 44. Định mức vật liệu cho kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ gió**

| TT | Vật liệu | ĐVT | Các máy đo gió cầm tay các loại | Máy đo gió điện tự báo | Các máy đo gió điện hiện số | Máy đo gió áp lực (Munro) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Xăng | lít | 0,10 | 0,10 | 0,10 | 0,25 |
| 2 | Dầu | lít | 0,05 | 0,05 | - | 0,10 |
| 3 | Cồn $90^0$ | lít | - | 0,30 | 0,30 | 0,50 |
| 4 | Dầu cho máy nén khí | lít | 0,05 | 0,05 | 0,05 | - |
| 5 | Khăn lau 30 * 30cm | cái | 0,50 | 1,00 | 1,00 | 5,00 |
| 6 | Bút lông | cái | 0,01 | - | - | - |

| TT | Vật liệu | ĐVT | Các máy đo gió cầm tay các loại | Máy đo gió điện tự báo | Các máy đo gió điện hiện số | Máy đo gió áp lực (Munro) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Sổ giao nhận máy | quyển | 0,01*0,10 | 0,01*0,10 | 0,01*0,10 | 0,01*0,10 |
| 8 | Sổ ghi số liệu | quyển | 0,05*0,10 | 0,05*0,10 | 0,05*0,10 | 0,05*0,10 |
| 9 | Quy trình kiểm định | quyển | 0,01*0,10 | 0,01*0,10 | 0,01*0,10 | 0,01*0,10 |

** Mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định*

| TT | Công việc | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,08 |
| 2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,15 |
| 3 | Kiểm tra đo lường | 0,77 |

**Điều 45. Định mức vật liệu cho xử lý chung kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ gió**

| TT | Vật liệu | ĐVT | Định mức |
|---|---|---|---|
| 1 | Giấy trắng A4 | ram | 0,01 |
| 2 | Mực in Lazer | hộp | 0,02*0,10 |
| 3 | Ghim | hộp | 0,10 |
| 4 | Bút bi | cái | 1,00 |
| 5 | Đĩa CD hoặc USB | cái | 1,00 |

** Mức quy định như nhau cho các loại PTĐ gió.*

## Chương V
## CÁC PHƯƠNG TIỆN ĐO VẬN TỐC DÒNG CHẢY

### Mục 1
### ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

**Điều 46. Nội dung công việc kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ vận tốc dòng chảy**

Theo quy định tại **Điều 6**

**Điều 47. Định biên kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ vận tốc dòng chảy**

| TT | Công việc | KSC2 | KS2 | KTV4 | Nhóm |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | | 1 | 1 | 2 |
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | | 2 | 1 | 3 |
| 3 | Xử lý chung | 1 | 1 | | 2 |

**Điều 48. Định mức lao động kiểm định, hiệu chuẩn các PTĐ vận tốc dòng chảy**

ĐVT: công nhóm/1 PTĐ

| TT | Công việc | Định mức |
|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | 0,13 |
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | 0,51 |
| 2.1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,05 |
| 2.2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,09 |
| 2.3 | Kiểm tra đo lường | 0,37 |
| 3 | Xử lý chung | 0,22 |

*(1) Mức cho công tác chuẩn bị và xử lý chung quy định như nhau cho các PTĐ vận tốc dòng chảy.*

*(2) Mức kiểm định, hiệu chuẩn cho từng loại PTĐ vận tốc dòng chảy tính theo hệ số quy định.*

| TT | Loại PTĐ | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Lưu tốc kế cánh quạt, tín hiệu chuông | 1,00 |
| 2 | Lưu tốc kế cánh quạt, hiện số | 1,50 |
| 3 | Lưu tốc kế hiện số | 1,20 |
| 4 | Lưu tốc kế cốc quay | 1,20 |
| 5 | Lưu tốc kế chuẩn | 3,00 |

## Mục 2
## ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THIẾT BỊ

ĐVT: ca/1 PTĐ

**Điều 49. Định mức sử dụng thiết bị kiểm định, hiệu chuẩn các PTĐ vận tốc dòng chảy**

| TT | Thiết bị | ĐVT | Số lượng | Công suất (kw) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | | | | |
| | Điều hòa nhiệt độ | cái | 01 | 2,20 | 0,03 |
| | Điện năng | kw | | | 0,64 |
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | | | | |
| | Xe kiểm định đồng bộ | cái | 01 | 22,00 | 0,31 |
| | Lưu tốc kế chuẩn | cái | 01 | 0,04 | 0,31 |

| TT | Thiết bị | ĐVT | Số lượng | Công suất (kw) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| | Máy tính điều khiển trên xe | cái | 01 | 0,40 | 0,26 |
| | Phần mềm điều khiển xe kiểm định | bản quyền | 01 | | 0,26 |
| | Điều hòa nhiệt độ | cái | 01 | 2,20 | 0,21 |
| | Điện năng | kw | | | 61,33 |
| 3 | Xử lý chung | | | | |
| | Điều hòa nhiệt độ | cái | 01 | 2,20 | 0,06 |
| | Máy tính | cái | 01 | 0,40 | 0,26 |
| | Phần mềm tính toán và xử lý số liệu | bản quyền | 01 | | 0,26 |
| | Máy in laser A4 | cái | 01 | 0,40 | 0,03 |
| | Điện năng | kw | | | 2,07 |

*(1) Mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định.*

| TT | Công việc | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | 1,00 |
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | 1,00 |
| 2.1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,10 |
| 2.2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,18 |
| 2.3 | Kiểm tra đo lường | 0,72 |
| 3 | Xử lý chung | 1,00 |

*(2) Mức cho công tác chuẩn bị và xử lý chung quy định như nhau cho các PTĐ vận tốc dòng chảy.*

*(3) Mức cho từng loại PTĐ vận tốc dòng chảy tính theo quy định trong Bảng mức kiểm định, hiệu chuẩn cho từng loại PTĐ vận tốc dòng chảy tính theo hệ số quy định.*

## Mục 3
## ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DỤNG CỤ

ĐVT: ca/1 PTĐ

**Điều 50. Định mức dụng cụ công tác chuẩn bị kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ vận tốc dòng chảy**

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Áo BHLĐ | cái | 02 | 9 | 0,21 |
| 2 | Dép đi trong phòng | đôi | 02 | 12 | 0,21 |
| 3 | Mũ bảo hộ mềm | cái | 02 | 12 | 0,21 |

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Găng tay | đôi | 02 | 3 | 0,21 |
| 5 | Khẩu trang | cái | 02 | 1 | 0,21 |
| 6 | Bàn làm việc | cái | 01 | 96 | 0,21 |
| 7 | Ghế tựa | cái | 02 | 96 | 0,21 |
| 8 | Tủ tài liệu | cái | 01 | 96 | 0,10 |
| 9 | Đồng hồ treo tường | cái | 01 | 36 | 0,10 |
| 10 | Quạt thông gió 40W | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 11 | Quạt trần 100W | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 12 | Đèn Neon 40W | bộ | 02 | 30 | 0,21 |
| 13 | Máy hút bụi 1,5kw | cái | 01 | 60 | 0,05 |
| 14 | Bộ lưu điện | bộ | 01 | - | 0,26 |
| 15 | Điện năng | kw | | | 0,84 |

** Mức công tác chuẩn bị quy định như nhau cho các PTĐ vận tốc dòng chảy.*

**Điều 51. Định mức dụng cụ bước kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ vận tốc dòng chảy**

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Quạt thông gió 100W | cái | 01 | 60 | 1,22 |
| 2 | Đèn neon 40W | bộ | 15 | 36 | 1,22 |
| 3 | Máy bơm nước 0,8kw | cái | 01 | 96 | 0,21 |
| 4 | Máy bơm lọc nước 0,8kw | cái | 01 | 96 | 0,21 |
| 5 | Tủ điện | cái | 01 | 60 | 0,41 |
| 6 | Phần mềm điều khiển xe kiểm định | bộ | 01 | 60 | 1,22 |
| 7 | Phần mềm tính toán và xử lý số liệu | bộ | 01 | 60 | 1,22 |
| 8 | Áo BHLĐ | cái | 03 | 9 | 1,22 |
| 9 | Mũ bảo hộ mềm | cái | 03 | 12 | 1,22 |
| 10 | Găng tay | đôi | 03 | 3 | 1,22 |
| 11 | Khẩu trang | cái | 03 | 1 | 1,22 |
| 12 | Đồng hồ đo điện vạn năng | cái | 01 | 96 | 0,03 |
| 13 | Chổi lông | cái | 01 | 6 | 0,03 |
| 14 | Dây điện đôi dài 10m | dây | 01 | 36 | 1,22 |
| 15 | Ổ cắm điện có cầu chì | cái | 01 | 36 | 1,22 |
| 16 | Bàn làm việc | cái | 01 | 60 | 1,22 |

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 17 | Ghế tựa | cái | 02 | 60 | 1,22 |
| 18 | Máy ổn áp cho hệ thống 45KVA | cái | 01 | 60 | 1,22 |
| 19 | Bình đựng dầu nhớt | cái | 01 | 36 | 0,41 |
| 20 | Can đựng xăng | cái | 01 | 36 | 0,41 |
| 21 | Can đựng mỡ công nghiệp | cái | 01 | 36 | 0,41 |
| 22 | Kích thủy lực | cái | 01 | 96 | 0,03 |
| 23 | Mỏ hàn điện 40w | cái | 01 | 96 | 0,03 |
| 24 | Thước kẻ dài | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 25 | Thước cong | bộ | 01 | 36 | 0,03 |
| 27 | Bàn rà trục lưu tốc kế | cái | 01 | 60 | 0,03 |
| 28 | Bộ sửa chữa cơ khí | bộ | 01 | 60 | 0,03 |
| 29 | Búa cao su, búa sắt nhỏ | cái | 01 | 60 | 0,03 |
| 30 | Khay đựng xăng rửa máy | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 31 | Máy rửa vòng vòng bi LTK (6V-DC) | cái | 01 | 60 | 0,03 |
| 32 | Máy kiểm tra độ nhạy LTK chuyên dùng | cái | 01 | 60 | 0,03 |
| 33 | Giá để dụng cụ | cái | 01 | 60 | 0,41 |
| 34 | Giá để lưu tốc kế | cái | 01 | 60 | 0,41 |
| 36 | Can đựng xăng thải | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 37 | Bánh xe chính (bọc cao su) | bộ | 02 | 12 | 1,22 |
| 38 | Vòng bi bánh xe chính | bộ | 08 | 12 | 1,22 |
| 39 | Vòng bi mô tơ đảo hướng | bộ | 06 | 12 | 1,22 |
| 40 | Công tắc hành trình | cái | 03 | 6 | 1,22 |
| 41 | Khớp nối dẫn động mềm của xe | cái | 02 | 36 | 1,22 |
| 42 | Bàn chải sắt | cái | 01 | 12 | 0,03 |
| 43 | Điện năng | kw | | | 9,95 |

*(1) Mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định.*

| TT | Công việc | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,10 |
| 2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,18 |
| 3 | Kiểm tra đo lường | 0,72 |

*(2) Mức cho từng loại PTĐ vận tốc dòng chảy tính theo quy định trong Bảng mức kiểm định, hiệu chuẩn cho từng loại PTĐ vận tốc dòng chảy tính theo hệ số quy định.*

**Điều 52. Định mức dụng cụ bước xử lý chung kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ vận tốc dòng chảy**

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Áo BHLĐ | cái | 02 | 9 | 0,35 |
| 2 | Dép đi trong phòng | đôi | 02 | 12 | 0,35 |
| 3 | Đồng hồ treo tường | cái | 01 | 36 | 0,18 |
| 4 | Tủ tài liệu | cái | 01 | 96 | 0,18 |
| 5 | Bàn làm việc | cái | 01 | 96 | 0,35 |
| 6 | Ghế tựa | cái | 02 | 96 | 0,35 |
| 7 | Quạt thông gió 40W | cái | 01 | 36 | 0,06 |
| 8 | Quạt trần 100W | cái | 01 | 36 | 0,06 |
| 9 | Đèn Neon 40W | bộ | 02 | 30 | 0,35 |
| 10 | Máy hút bụi 1,5kw | cái | 01 | 60 | 0,20*0,01 |
| 11 | Bộ lưu điện | bộ | 01 | 60 | 0,26 |
| 12 | Thẻ nhớ, USB | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 13 | Điện năng | kw | | | 0,34 |

** Mức xử lý chung quy định như nhau cho các PTĐ vận tốc dòng chảy.*

## Mục 4
## ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU

ĐVT: mức vật liệu/1 PTĐ

**Điều 53. Định mức vật liệu cho chuẩn bị kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ vận tốc dòng chảy**

Không sử dụng vật liệu.

**Điều 54. Định mức vật liệu cho kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ vận tốc dòng chảy**

| TT | Vật liệu | ĐVT | Định mức |
|---|---|---|---|
| 1 | Xăng | lít | 1,00 |
| 2 | Dầu | lít | 0,02 |
| 3 | Cồn $90^0$ | lít | 0,10 |
| 4 | Mỡ công nghiệp | kg | 0,02 |
| 5 | Xà phòng | kg | 0,05 |
| 6 | Nước | lít | 500,00 |
| 7 | Khăn lau 30 * 30cm | cái | 2,00 |

| TT | Vật liệu | ĐVT | Định mức |
|---|---|---|---|
| 8 | Giấy ráp | tờ | 0,10 |
| 9 | Bút bi | cái | 0,02 |
| 10 | Băng dính | cuộn | 0,02 |
| 11 | Sổ ghi số liệu | quyển | 0,02*0,1 |
| 12 | Quy trình kiểm định | quyển | 0,02*0,1 |

*(1) Mức quy định như nhau cho các loại PTĐ vận tốc dòng chảy.*

*(2) Mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định.*

| TT | Công việc | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,10 |
| 2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,18 |
| 3 | Kiểm tra đo lường | 0,72 |

**Điều 55. Định mức vật liệu cho xử lý chung kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ vận tốc dòng chảy**

| TT | Vật liệu | ĐVT | Định mức |
|---|---|---|---|
| 1 | Giấy trắng A4 | ram | 0,01 |
| 2 | Mực in Lazer | hộp | 0,02*0,10 |
| 3 | Ghim | hộp | 0,10 |
| 4 | Bút bi | cái | 1,00 |
| 5 | Đĩa CD hoặc USB | cái | 1,00 |

** Mức quy định như nhau cho các loại PTĐ vận tốc dòng chảy.*

## Chương VI
## CÁC PHƯƠNG TIỆN ĐO LƯỢNG MƯA

### Mục 1
### ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

**Điều 56. Nội dung công việc kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ lượng mưa**

Theo quy định tại **Điều 6**

**Điều 57. Định biên kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ lượng mưa**

| TT | Công việc | KSC2 | KS2 | KTV4 | Nhóm |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | | 1 | 1 | 2 |
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | | 2 | 1 | 3 |
| 3 | Xử lý chung | 1 | 1 | | 2 |

**Điều 58. Định mức lao động kiểm định, hiệu chuẩn các PTĐ lượng mưa**

ĐVT: công nhóm/1 PTĐ

| TT | Công việc | Định mức |
|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | 0,09 |
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | 0,47 |
| 2.1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,03 |
| 2.2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,09 |
| 2.3 | Kiểm tra đo lường | 0,35 |
| 3 | Xử lý chung | 0,13 |

*(1) Mức cho công tác chuẩn bị và xử lý chung quy định như nhau cho các PTĐ lượng mưa.*

*(2) Mức kiểm định, hiệu chuẩn cho từng loại PTĐ mưa tính theo hệ số quy định.*

| TT | Loại PTĐ | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Máy đo mưa chao lật | 1,00 |
| 2 | Máy đo mưa siphông, cơ điện | 1,25 |

## Mục 2
## ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THIẾT BỊ

ĐVT: ca/1 PTĐ

**Điều 59. Định mức sử dụng thiết bị kiểm định, hiệu chuẩn các PTĐ lượng mưa**

| TT | Thiết bị | ĐVT | Số lượng | Công suất (kw) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | | | | |
| | Điều hòa nhiệt độ | cái | 01 | 2,20 | 0,02 |
| | Điện năng | kw | | | 0,45 |
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | | | | |
| | Thiết bị kiểm định lượng mưa | cái | 01 | 0,30 | 0,28 |
| | Chuẩn lượng mưa | cái | 01 | 0,3 | 0,28 |
| | Điều hòa nhiệt độ | cái | 01 | 2,20 | 0,19 |
| | Điện năng | kw | | | 4,91 |
| 3 | Xử lý chung | | | | |
| | Điều hòa nhiệt độ | cái | 01 | 2,20 | 0,03 |
| | Máy vi tính | cái | 01 | 0,40 | 0,16 |
| | Máy in laser A4 | cái | 01 | 0,40 | 0,02 |
| | Điện năng | kw | | | 1,22 |

*(1) Mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định.*

| TT | Công việc | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | 1,00 |
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | 1,00 |
| 2.1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,06 |
| 2.2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,19 |
| 2.3 | Kiểm tra đo lường | 0,75 |
| 3 | Xử lý chung | 1,00 |

*(2) Mức cho công tác chuẩn bị và xử lý chung quy định như nhau cho các PTĐ lượng mưa.*

*(3) Mức cho từng loại PTĐ lượng mưa tính theo quy định trong Bảng mức kiểm định, hiệu chuẩn cho từng loại PTĐ mưa tính theo hệ số quy định.*

## Mục 3
## ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DỤNG CỤ

ĐVT: ca/1 PTĐ

**Điều 60. Định mức dụng cụ công tác chuẩn bị kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ lượng mưa**

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Áo BHLĐ | cái | 02 | 9 | 0,14 |
| 2 | Dép đi trong phòng | đôi | 02 | 12 | 0,14 |
| 3 | Mũ bảo hộ mềm | cái | 02 | 12 | 0,14 |
| 4 | Găng tay | đôi | 02 | 3 | 0,14 |
| 5 | Khẩu trang | cái | 02 | 1 | 0,14 |
| 6 | Bàn làm việc | cái | 01 | 96 | 0,14 |
| 7 | Ghế tựa | cái | 02 | 96 | 0,14 |
| 8 | Tủ tài liệu | cái | 01 | 96 | 0,07 |
| 9 | Đồng hồ treo tường | cái | 01 | 36 | 0,07 |
| 10 | Quạt thông gió 40W | cái | 01 | 36 | 0,02 |
| 11 | Quạt trần 100W | cái | 01 | 36 | 0,02 |
| 12 | Đèn Neon 40W | bộ | 02 | 30 | 0,14 |
| 13 | Máy hút bụi 1,5kw | cái | 01 | 60 | 0,04 |
| 14 | Bộ lưu điện | bộ | 01 | 60 | 0,16 |
| 15 | Điện năng | kw | | | 0,59 |

** Mức công tác chuẩn bị quy định như nhau cho các PTĐ lượng mưa.*

**Điều 61. Định mức dụng cụ bước kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ lượng mưa**

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Thiết bị kiểm soát môi trường nhiệt độ, độ ẩm | cái | 01 | 120 | 0,19 |
| 2 | Thước cặp (Panme) | cái | 01 | 96 | 0,03 |
| 3 | Máy hút ẩm 2kw | cái | 01 | 60 | 0,05 |
| 4 | Máy hút bụi 1,5kw | cái | 01 | 60 | 0,01 |
| 5 | Quạt thông gió 40W | cái | 01 | 60 | 0,19 |
| 6 | Tủ bảo quản chuẩn 30W | cái | 01 | 96 | 0,19 |
| 7 | Đèn bàn 40W | cái | 01 | 36 | 0,19 |
| 8 | Đèn neon 40W | bộ | 02 | 36 | 1,13 |
| 9 | Áo BHLĐ | cái | 03 | 9 | 1,13 |
| 10 | Khẩu trang | cái | 03 | 1 | 1,13 |
| 11 | Ni vô | cái | 01 | 60 | 0,03 |
| 12 | Tuốc nơ vít | cái | 01 | 60 | 0,03 |
| 13 | Kìm điện | cái | 01 | 60 | 0,03 |
| 14 | Đồng hồ đo điện vạn năng | cái | 01 | 96 | 0,03 |
| 15 | Chổi lông | cái | 01 | 6 | 0,03 |
| 16 | Bộ dụng cụ tháo lắp đồng hồ | bộ | 01 | 60 | 0,03 |
| 17 | Dây điện đôi dài 10m | dây | 01 | 36 | 1,13 |
| 18 | Ổ cắm điện có cầu chì | cái | 01 | 36 | 1,13 |
| 19 | Bộ lưu điện | bộ | 01 | 60 | 0,16 |
| 20 | Bàn làm việc | cái | 01 | 96 | 1,01 |
| 21 | Ghế tựa | cái | 02 | 96 | 1,01 |
| 22 | Bình đựng dầu | cái | 01 | 36 | 0,19 |
| 23 | Can đựng cồn 20 lít | cái | 01 | 36 | 0,19 |
| 24 | Can đựng nước cất 20 lít | cái | 01 | 36 | 0,19 |
| 25 | Cốc đo chuẩn lượng nước | bộ | 04 | 60 | 0,19 |
| 26 | Điện năng | kw | | | 1,86 |

*(1) Mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định.*

| TT | Công việc | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,06 |
| 2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,19 |
| 3 | Kiểm tra đo lường | 0,75 |

*(2) Mức cho từng loại PTĐ lượng mưa tính theo hệ số quy định trong Bảng mức kiểm định, hiệu chuẩn cho từng loại PTĐ mưa tính theo hệ số quy định.*

**Điều 62. Định mức dụng cụ bước xử lý chung kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ lượng mưa**

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Áo BHLĐ | cái | 02 | 9 | 0,21 |
| 2 | Dép đi trong phòng | đôi | 02 | 12 | 0,21 |
| 3 | Đồng hồ treo tường | cái | 01 | 36 | 0,10 |
| 4 | Tủ tài liệu | cái | 01 | 96 | 0,10 |
| 5 | Bàn làm việc | cái | 01 | 96 | 0,21 |
| 6 | Ghế tựa | cái | 02 | 96 | 0,21 |
| 7 | Quạt thông gió 40W | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 8 | Quạt trần 100W | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 9 | Đèn Neon 40W | bộ | 02 | 30 | 0,21 |
| 10 | Máy hút bụi 1,5kw | cái | 01 | 60 | 0,20*0,01 |
| 11 | Bộ lưu điện | bộ | 01 | 60 | 0,16 |
| 12 | Thẻ nhớ, USB | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 13 | Điện năng | kw | | | 0,21 |

** Mức xử lý chung quy định như nhau cho các PTĐ lượng mưa.*

## Mục 4
## ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU

ĐVT: mức vật liệu/1 PTĐ

**Điều 63. Định mức vật liệu cho chuẩn bị kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ lượng mưa**

Không sử dụng vật liệu.

**Điều 64. Định mức vật liệu cho kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ lượng mưa**

| TT | Vật liệu | ĐVT | Định mức |
|---|---|---|---|
| 1 | Xăng | lít | 0,02 |
| 2 | Dầu | lít | 0,01 |

| TT | Vật liệu | ĐVT | Định mức |
|---|---|---|---|
| 3 | Cồn $90^0$ | lít | 0,50 |
| 4 | Nước cất | lít | 0,50 |
| 5 | Xà phòng | kg | 0,01 |
| 6 | Nước | lít | 50,00 |
| 7 | Khăn lau 30 * 30cm | cái | 2,00 |
| 8 | Giản đồ | tờ | 1,00 |
| 9 | Bút bi | cái | 0,02 |
| 10 | Quy trình kiểm định | cuốn | 0,01*0,1 |
| 11 | Sổ ghi số liệu | cuốn | 0,01*0,1 |
| 12 | Sổ giao nhận máy | cuốn | 0,01*0,1 |

*(1) Mức quy định như nhau cho các loại PTĐ lượng mưa.*

*(2) Mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định.*

| TT | Công việc | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,06 |
| 2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,19 |
| 3 | Kiểm tra đo lường | 0,75 |

**Điều 65. Định mức vật liệu cho xử lý chung kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ lượng mưa**

| TT | Vật liệu | ĐVT | Mức |
|---|---|---|---|
| 1 | Giấy trắng A4 | ram | 0,01 |
| 2 | Mực in Lazer | hộp | 0,01*0,10 |
| 3 | Ghim | hộp | 0,10 |
| 4 | Bút bi | cái | 1,00 |
| 5 | Đĩa CD hoặc thẻ nhớ USB | cái | 1,00 |

** Mức quy định như nhau cho các loại PTĐ lượng mưa.*

## Chương VII
## CÁC PHƯƠNG TIỆN ĐO MỰC NƯỚC

### Mục 1
### ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

**Điều 66. Nội dung công việc kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ mực nước**

Theo quy định tại **Điều 6**

**Điều 67. Định biên kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ mực nước**

| TT | Công việc | KSC2 | KS2 | KTV4 | Nhóm |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | | 1 | 1 | 2 |
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | | 2 | 1 | 3 |
| 3 | Xử lý chung | 1 | 1 | | 2 |

**Điều 68. Định mức lao động kiểm định, hiệu chuẩn các PTĐ mực nước**

ĐVT: công nhóm/1 PTĐ

| TT | Công việc | Định mức |
|---|---|---|
| | **Kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ mực nước** | |
| 1 | Công tác chuẩn bị | 0,15 |
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | 1,38 |
| *2.1* | *Kiểm tra bên ngoài* | *0,05* |
| *2.2* | *Kiểm tra kỹ thuật* | *0,13* |
| *2.3* | *Kiểm tra đo lường* | *1,20* |
| 3 | Xử lý chung | 0,25 |

*(1) Mức cho công tác chuẩn bị và xử lý chung quy định như nhau cho các PTĐ đo mực nước.*

*(2) Mức kiểm định, hiệu chuẩn cho từng loại PTĐ mực nước tính theo hệ số quy định.*

| TT | Loại PTĐ | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Máy đo mực nước phao | 1,0 |
| 2 | Các máy đo mực nước phao cơ điện | 2,00 |
| 3 | Máy đo mực nước siêu âm, áp lực | 2,50 |

## Mục 2
## ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THIẾT BỊ

ĐVT: ca/1 PTĐ

**Điều 69. Định mức sử dụng thiết bị kiểm định, hiệu chuẩn các PTĐ mực nước**

| TT | Thiết bị | ĐVT | Số lượng | Công suất (kw) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | | | | |
| | Điều hòa nhiệt độ | cái | 01 | 2,20 | 0,04 |
| | Điện năng | kw | | | 0,74 |

| TT | Thiết bị | ĐVT | Số lượng | Công suất (kw) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | | | | |
| | Thiết bị chuẩn | bộ | 01 | 0,15 | 0,83 |
| | Thiết bị kiểm định mực nước | cái | 01 | 0,80 | 0,83 |
| | Điều hòa nhiệt độ | cái | 01 | 2,20 | 0,55 |
| | Điện năng | kw | | | 16,86 |
| 3 | Xử lý chung | | | | |
| | Điều hòa nhiệt độ | cái | 01 | 2,20 | 0,07 |
| | Máy vi tính | cái | 01 | 0,40 | 0,30 |
| | Máy in laser A4 | cái | 01 | 0,40 | 0,03 |
| | Điện năng | kw | | | 2,35 |

*(1) Mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định.*

| TT | Công việc | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | 1,00 |
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | 1,00 |
| 2.1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,04 |
| 2.2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,19 |
| 2.3 | Kiểm tra đo lường | 0,87 |
| 3 | Xử lý chung | 1,00 |

*(2) Mức cho công tác chuẩn bị và xử lý chung quy định như nhau cho các PTĐ đo mực nước.*

*(3) Mức cho từng loại PTĐ mực nước tính theo quy định trong Bảng kiểm định, hiệu chuẩn cho từng loại PTĐ mực nước tính theo hệ số quy định.*

## Mục 3
## ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DỤNG CỤ

ĐVT: ca/1 PTĐ

**Điều 70. Định mức dụng cụ công tác chuẩn bị kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ mực nước**

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Áo BHLĐ | cái | 02 | 9 | 0,24 |
| 2 | Dép đi trong phòng | đôi | 02 | 12 | 0,24 |

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Mũ bảo hộ mềm | cái | 02 | 12 | 0,24 |
| 4 | Găng tay | đôi | 02 | 3 | 0,24 |
| 5 | Khẩu trang | cái | 02 | 1 | 0,24 |
| 6 | Bàn làm việc | cái | 01 | 96 | 0,24 |
| 7 | Ghế tựa | cái | 02 | 96 | 0,24 |
| 8 | Tủ tài liệu | cái | 01 | 96 | 0,12 |
| 9 | Đồng hồ treo tường | cái | 01 | 36 | 0,12 |
| 10 | Quạt thông gió 40W | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 11 | Quạt trần 100W | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 12 | Đèn Neon 40W | bộ | 02 | 30 | 0,24 |
| 13 | Máy hút bụi 1,5kw | cái | 01 | 60 | 0,05 |
| 14 | Bộ lưu điện | bộ | 01 | 60 | 0,30 |
| 15 | Điện năng | kw | | | 0,96 |

** Mức công tác chuẩn bị quy định như nhau cho các PTĐ mực nước.*

**Điều 71. Định mức dụng cụ bước kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ mực nước**

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Quạt thông gió 40W | cái | 01 | 60 | 3,31 |
| 2 | Đèn neon 40W | bộ | 02 | 36 | 3,31 |
| 3 | Máy hút ẩm 2kw | cái | 01 | 60 | 0,05 |
| 4 | Máy hút bụi 1.5kw | cái | 01 | 60 | 0,01 |
| 5 | Máy bơm hút nước trong giếng 0,8kw | cái | 01 | 60 | 1,10 |
| 6 | Thước đo chiều dài chuẩn | cái | 01 | 60 | 1,10 |
| 7 | Ni vô thăng bằng | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 8 | Đồng hồ bấm giây | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 9 | Áo BHLĐ | cái | 03 | 9 | 3,31 |
| 10 | Mũ bảo hộ mềm | cái | 03 | 12 | 3,31 |
| 11 | Dụng cụ tháo lắp cơ khí | bộ | 01 | 36 | 1,10 |
| 12 | Đồ gá máy kiểm định | cái | 01 | 36 | 1,10 |
| 13 | Ni vô | cái | 01 | 60 | 0,03 |
| 14 | Tuốc nơ vít | cái | 01 | 60 | 0,03 |
| 15 | Kìm điện | cái | 01 | 60 | 0,03 |

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 16 | Đồng hồ đo điện vạn năng | cái | 01 | 96 | 0,03 |
| 17 | Bộ dụng cụ tháo lắp đồng hồ | bộ | 01 | 60 | 0,03 |
| 18 | Dây điện đôi dài 10m | dây | 01 | 36 | 1,63 |
| 19 | Ổ cắm điện có cầu chì | cái | 01 | 36 | 1,63 |
| 20 | Bàn làm việc | cái | 01 | 96 | 1,63 |
| 21 | Ghế tựa | cái | 02 | 96 | 1,63 |
| 22 | Điện năng | kw | | | 4,49 |

*(1) Mức cho từng loại PTĐ mực nước tính theo quy định trong Bảng mức kiểm định, hiệu chuẩn cho từng loại PTĐ mực nước tính theo hệ số quy định.*

*(2) Mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định.*

| TT | Công việc | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,04 |
| 2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,19 |
| 3 | Kiểm tra đo lường | 0,87 |

**Điều 72. Định mức dụng cụ bước xử lý chung kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ mực nước**

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Áo BHLĐ | cái | 02 | 9 | 0,40 |
| 2 | Dép đi trong phòng | đôi | 02 | 12 | 0,40 |
| 3 | Đồng hồ treo tường | cái | 01 | 36 | 0,10 |
| 4 | Tủ tài liệu | cái | 01 | 96 | 0,20 |
| 5 | Bàn làm việc | cái | 01 | 96 | 0,40 |
| 6 | Ghế tựa | cái | 02 | 96 | 0,40 |
| 7 | Quạt thông gió 40W | cái | 01 | 36 | 0,07 |
| 8 | Quạt trần 100W | cái | 01 | 36 | 0,07 |
| 9 | Đèn Neon 40W | bộ | 02 | 30 | 0,40 |
| 10 | Máy hút bụi 1,5kw | cái | 01 | 60 | 0,03 |
| 11 | Bộ lưu điện | bộ | 01 | 60 | 0,30 |
| 12 | Thẻ nhớ, USB | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 13 | Điện năng | kw | | | 0,73 |

** Mức xử lý chung quy định như nhau cho các PTĐ mực nước.*

## Mục 4
## ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU

ĐVT: mức vật liệu/1 PTĐ

**Điều 73. Định mức vật liệu cho chuẩn bị kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ mực nước**

Không sử dụng vật liệu.

**Điều 74. Định mức vật liệu cho kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ mực nước**

| TT | Vật liệu | ĐVT | Định mức |
|---|---|---|---|
| 1 | Xăng | lít | 0,50 |
| 2 | Dầu | lít | 0,10 |
| 3 | Xà phòng | kg | 0,01 |
| 4 | Nước | lít | 1200,00 |
| 5 | Khăn lau 30 * 30cm | cái | 2,00 |
| 6 | Hạt chống ẩm | kg | 0,01 |
| 7 | Giản đồ | tờ | 2,00 |
| 8 | Bút bi | tờ | 0,02 |
| 9 | Mỡ công nghiệp | kg | 0,01 |
| 10 | Sổ giao nhận máy | cuốn | 0,01*0,1 |
| 11 | Sổ ghi số liệu | cuốn | 0,01*0,1 |
| 12 | Quy trình kiểm định | cuốn | 0,01*0,1 |

*(1) Mức quy định như nhau cho các loại PTĐ mực nước.*

*(2) Mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định.*

| TT | Công việc | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,04 |
| 2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,19 |
| 3 | Kiểm tra đo lường | 0,87 |

**Điều 75. Định mức vật liệu cho xử lý chung kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ mực nước**

| TT | Vật liệu | ĐVT | Mức |
|---|---|---|---|
| 1 | Giấy trắng A4 | ram | 0,01 |
| 2 | Mực in Lazer | hộp | 0,02*0,10 |
| 3 | Ghim kẹp giấy | hộp | 0,10 |
| 4 | Bút bi | cái | 1,00 |
| 5 | Đĩa CD | cái | 1,00 |

** Mức quy định như nhau cho các loại PTĐ mực nước.*

## Chương VIII
## CÁC PHƯƠNG TIỆN ĐO BỨC XẠ

### Mục 1
### ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

**Điều 76. Nội dung công việc kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ bức xạ**

Theo quy định tại **Điều 6**

**Điều 77. Định biên kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ bức xạ**

| TT | Công việc | KSC2 | KS2 | KTV4 | Nhóm |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | | 1 | 1 | 2 |
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | | 2 | 1 | 3 |
| 3 | Xử lý chung | 1 | 1 | | 2 |

**Điều 78. Định mức lao động kiểm định, hiệu chuẩn các PTĐ bức xạ**

ĐVT: công nhóm/1 PTĐ

| TT | Công việc | Định mức |
|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | 0,09 |
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | 0,77 |
| 2.1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,03 |
| 2.2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,09 |
| 2.3 | Kiểm tra đo lường | 0,65 |
| 3 | Xử lý chung | 0,16 |

** Mức quy định như nhau cho các PTĐ đo bức xạ.*

### Mục 2
### ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THIẾT BỊ

ĐVT: ca/1 PTĐ

**Điều 79. Định mức sử dụng thiết bị kiểm định, hiệu chuẩn các PTĐ bức xạ**

| TT | Thiết bị | ĐVT | Số lượng | Công suất (kw) | Sen sơ bức xạ tổng quan, tán xạ | Sen sơ trực xạ, nhật quang ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | | | | | |
| | Điều hòa nhiệt độ | cái | 01 | 2,20 | 0,02 | 0,02 |
| | Điện năng | kw | | | 0,45 | 0,45 |

| TT | Thiết bị | ĐVT | Số lượng | Công suất (kw) | Sen sơ bức xạ tổng quan, tán xạ | Sen sơ trực xạ, nhật quang ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | | | | | |
| | Điều hòa nhiệt độ | cái | 01 | 2,20 | 0,31 | |
| | Thiết bị tạo trường bức xạ | bộ | 01 | 2,50 | 0,46 | |
| | Bộ chuẩn (gồm bộ cảm ứng và bộ hiển thị) | bộ | 01 | 0,30 | 0,46 | 0,46 |
| | Điện năng | kw | | | 16,59 | 1,16 |
| 3 | Xử lý chung | | | | | |
| | Điều hòa nhiệt độ | cái | 01 | 2,20 | 0,04 | 0,04 |
| | Máy vi tính | cái | 01 | 0,40 | 0,19 | 0,19 |
| | Máy in laser | cái | 01 | 0,40 | 0,02 | 0,02 |
| | Điện năng | kw | | | 1,50 | 1,50 |

** Mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định.*

| TT | Công việc | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | 1,00 |
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | 1,00 |
| 2.1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,04 |
| 2.2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,12 |
| 2.3 | Kiểm tra đo lường | 0,84 |
| 3 | Xử lý chung | 1,00 |

## Mục 3
## ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DỤNG CỤ

ĐVT: ca/1 PTĐ

**Điều 80. Định mức dụng cụ công tác chuẩn bị kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ bức xạ**

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Áo BHLĐ | cái | 02 | 9 | 0,14 |
| 2 | Dép đi trong phòng | đôi | 02 | 12 | 0,14 |
| 3 | Mũ bảo hộ mềm | cái | 02 | 12 | 0,14 |

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Găng tay | đôi | 02 | 3 | 0,14 |
| 5 | Khẩu trang | cái | 02 | 1 | 0,14 |
| 6 | Bàn làm việc | cái | 01 | 96 | 0,14 |
| 7 | Ghế tựa | cái | 02 | 96 | 0,14 |
| 8 | Tủ tài liệu | cái | 01 | 96 | 0,07 |
| 9 | Đồng hồ treo tường | cái | 01 | 36 | 0,07 |
| 10 | Quạt thông gió 40W | cái | 01 | 36 | 0,02 |
| 11 | Quạt trần 100W | cái | 01 | 36 | 0,02 |
| 12 | Đèn Neon 40W | bộ | 02 | 30 | 0,14 |
| 13 | Máy hút bụi 1,5kw | cái | 01 | 60 | 0,04 |
| 14 | Bộ lưu điện | bộ | 01 | 60 | 0,19 |
| 15 | Điện năng | kw | | | 0,58 |

** Mức công tác chuẩn bị quy định như nhau cho các loại PTĐ bức xạ.*

**Điều 81. Định mức dụng cụ bước kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ bức xạ**

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Sen sơ bức xạ tổng quan, tán xạ | Sen sơ trực xạ, nhật quang ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đèn neon 40W | bộ | 02 | 36 | 1,85 | - |
| 2 | Thiết bị kiểm soát môi trường nhiệt độ, độ ẩm | bộ | 01 | 120 | 0,62 | - |
| 3 | Máy hút ẩm 1,5kw | cái | 01 | 60 | 0,05 | - |
| 4 | Quạt trần 100W | cái | 01 | 60 | 0,31 | - |
| 5 | Quạt thông gió 40W | cái | 01 | 60 | 0,31 | - |
| 6 | Đồng hồ đo điện vạn năng | cái | 01 | 36 | 0,03 | 0,03 |
| 7 | Đồng hồ treo tường | cái | 01 | 36 | 0,62 | 0,62 |
| 8 | Ổ cắm điện | cái | 01 | 36 | 0,62 | 0,62 |
| 9 | Bàn đá đặt ngoài trời | cái | 01 | 36 | - | 0,62 |
| 10 | Kính râm | cái | 01 | 24 | - | 0,62 |
| 11 | Ô che | cái | 01 | 24 | - | 0,62 |
| 12 | Ni vô | cái | 01 | 36 | - | 0,03 |

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Sen sơ bức xạ tổng quan, tán xạ | Sen sơ trực xạ, nhật quang ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | La bàn | cái | 01 | 36 | - | 0,03 |
| 14 | Thước | cái | 01 | 24 | - | 0,03 |
| 15 | Cờ lê | cái | 01 | 60 | - | 0,03 |
| 16 | Kìm | cái | 01 | 60 | - | 0,03 |
| 17 | Tô vít | cái | 01 | 60 | - | 0,03 |
| 18 | Bàn làm việc | cái | 01 | 96 | 1,85 | 1,85 |
| 19 | Ghế tựa | bộ | 02 | 96 | 1,85 | 1,85 |
| 20 | Tủ đựng tài liệu | cái | 01 | 96 | 0,62 | 0,62 |
| 21 | Áo BHLĐ | cái | 02 | 9 | 1,85 | 1,85 |
| 22 | Điện năng | kw | | | 1,61 | - |

*(1) Mức kiểm định, hiệu chuẩn quy định như nhau cho các loại PTĐ bức xạ.*

*(2) Mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định.*

| TT | Công việc | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,04 |
| 2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,12 |
| 3 | Kiểm tra đo lường | 0,84 |

**Điều 82. Định mức dụng cụ bước xử lý chung kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ bức xạ**

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Áo BHLĐ | cái | 02 | 9 | 0,26 |
| 2 | Dép đi trong phòng | đôi | 02 | 12 | 0,26 |
| 3 | Đồng hồ treo tường | cái | 01 | 36 | 0,13 |
| 4 | Tủ tài liệu | cái | 01 | 96 | 0,13 |
| 5 | Bàn làm việc | cái | 01 | 96 | 0,26 |
| 6 | Ghế tựa | cái | 02 | 96 | 0,26 |
| 7 | Quạt thông gió 40W | cái | 01 | 36 | 0,04 |
| 8 | Quạt trần 100W | cái | 01 | 36 | 0,04 |

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Đèn Neon 40W | bộ | 02 | 30 | 0,26 |
| 10 | Máy hút bụi 1,5kw | cái | 01 | 60 | 0,02 |
| 11 | Thẻ nhớ, USB | cái | 01 | 36 | 0,19 |
| 12 | Điện năng | kw | | 36 | 0,47 |

** Mức xử lý chung quy định như nhau cho các loại PTĐ bức xạ.*

## Mục 4
## ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU

ĐVT: mức vật liệu/1 PTĐ

**Điều 83. Định mức vật liệu cho chuẩn bị kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ bức xạ**

Không sử dụng vật liệu.

**Điều 84. Định mức vật liệu cho kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ bức xạ**

| TT | Vật liệu | ĐVT | Định mức |
|---|---|---|---|
| 1 | Cồn | lít | 0,01 |
| 2 | Dầu máy | lít | 0,01 |
| 3 | Xăng | lít | 0,01 |
| 4 | Bút lông | cái | 0,10 |
| 5 | Bút bi | cái | 0,02 |
| 6 | Khăn lau 30 * 30cm | cái | 0,10 |
| 7 | Sổ ghi số liệu | quyển | 0,01*0,1 |
| 8 | Sổ giao nhận máy | quyển | 0,01*0,1 |
| 9 | Quy trình kiểm định | quyển | 0,01*0,1 |

*(1) Mức quy định như nhau cho các loại PTĐ bức xạ.*

*(2) Mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định.*

| TT | Công việc | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,04 |
| 2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,12 |
| 3 | Kiểm tra đo lường | 0,84 |

**Điều 85. Định mức vật liệu cho xử lý chung kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ bức xạ**

| TT | Vật liệu | ĐVT | Định mức |
|---|---|---|---|
| 1 | Giấy trắng A4 | ram | 0,01 |
| 2 | Mực in Lazer | hộp | 0,02*0,10 |
| 3 | Ghim kẹp giấy | hộp | 0,10 |
| 4 | Bút bi | cái | 1,00 |
| 5 | Đĩa CD hoặc USB | cái | 1,00 |

** Mức quy định như nhau cho các loại PTĐ bức xạ.*

## Chương IX
## CÁC PHƯƠNG TIỆN ĐO KHÁC

## A. CÁC TRẠM KHÍ TƯỢNG TỰ ĐỘNG

### Mục 1
### ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

**Điều 86. Nội dung công việc kiểm định, hiệu chuẩn các trạm khí tượng tự động**

Theo quy định tại **Điều 6**

**Điều 87. Định biên kiểm định, hiệu chuẩn các trạm khí tượng tự động**

| TT | Công việc | KSC2 | KS2 | KTV4 | Nhóm |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | | 1 | 1 | 2 |
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | | 2 | 1 | 3 |
| 3 | Xử lý chung | 1 | 1 | | 2 |

**Điều 88. Định mức lao động kiểm định, hiệu chuẩn các trạm khí tượng tự động**

ĐVT: công nhóm/1 sen sơ (trạm khí tượng tự động)

| TT | Công việc | Định mức |
|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | 0,51 |
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | 4,28 |
| 2.1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,17 |
| 2.2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,52 |
| 2.3 | Kiểm tra đo lường | 3,59 |
| 3 | Xử lý chung | 1,07 |

## Mục 2
## ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THIẾT BỊ

ĐVT: ca/1 sen sơ

**Điều 89. Định mức sử dụng thiết bị kiểm định, hiệu chuẩn trạm khí tượng tự động**

| TT | Thiết bị | ĐVT | Số lượng | Công suất (kw) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | | | | |
| | Điều hòa nhiệt độ | cái | 01 | 2,20 | 0,14 |
| | Điện năng | kw | | | 2,53 |
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | | | | |
| 2.1 | **SEN SƠ ĐO NHIỆT ĐỘ** | | | | |
| | Chuẩn nhiệt độ dải đo (-10°C đến 90°C); độ chính xác gấp 3 lần độ chính các của PTĐ cần kiểm định, hiệu chuẩn | bộ | 01 | 0,15 | 0,23 |
| | Thiết bị kiểm định (Tạo trường nhiệt độ không khí) | chiếc | 01 | 2,40 | 0,23 |
| | Điều hòa nhiệt độ | cái | 01 | 2,20 | 0,15 |
| | Điện năng | kw | | | 7,66 |
| 2.2 | **SEN SƠ ĐO ĐỘ ẨM** | | | | |
| | Chuẩn độ ẩm *(chuẩn điểm sương)* | bộ | 01 | 0,05 | 0,46 |
| | Thiết bị tạo trường độ ẩm *(Tủ tạo ẩm)* | bộ | 01 | 3,00 | 0,46 |
| | Điều hòa nhiệt độ | cái | 01 | 2,20 | 0,31 |
| | Điện năng | kw | | | 18,15 |
| 2.3 | **SEN SƠ ĐO ÁP SUẤT** | | | | |
| | Thiết bị tạo trường áp suất | cái | 01 | 0,50 | 0,89 |
| | Chuẩn khí áp | cái | 01 | 0,04 | 0,89 |
| | Điều hòa nhiệt độ | cái | 01 | 2,20 | 0,40 |
| | Điện năng | kw | | | 11,36 |
| 2.4 | **SEN SƠ ĐO GIÓ** | | | | |
| | Thiết bị tạo trường vận tốc gió | cái | 01 | 29,80 | 0,24 |
| | Chuẩn vận tốc gió (ống Pitot) | cái | 01 | - | 0,24 |
| | Chuẩn khí áp | cái | 01 | 0,02 | 0,24 |

| TT | Thiết bị | ĐVT | Số lượng | Công suất (kw) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| | Bộ biến đổi và đo chênh lệch áp suất, giới hạn nhỏ (1 Torr-1mmHg) | bộ | 01 | 0,02 | 0,24 |
| | Bộ biến đổi và đo chênh lệch áp suất, giới hạn lớn (10 Torr-10mmHg) | bộ | 01 | 0,02 | 0,24 |
| | Nhiệt kế hiện số (sen sơ và bộ hiển thị) | bộ | 01 | 0,03 | 0,24 |
| | Điều hòa nhiệt độ | cái | 01 | 2,20 | 0,16 |
| | Điện năng | kw | | | 63,22 |
| 2.5 | **SEN SƠ ĐO MƯA** | | | | |
| | Thiết bị kiểm định lượng mưa | cái | 01 | 0,30 | 0,31 |
| | Cốc đo chuẩn lượng nước | cái | 01 | | 0,31 |
| | Điều hòa nhiệt độ | cái | 01 | 2,20 | 0,21 |
| | Điện năng | kw | | | 4,44 |
| 2.6 | **SEN SƠ ĐO BỨC XẠ** | | | | |
| | Thiết bị tạo trường bức xạ | bộ | 01 | 2,50 | 0,44 |
| | Bộ chuẩn bức xạ (gồm bộ cảm ứng và bộ hiển thị) | bộ | 01 | 0,50 | 0,44 |
| | Điều hòa nhiệt độ | cái | 01 | 2,20 | 0,30 |
| | Điện năng | kw | 01 | | 16,63 |
| 3 | Xử lý chung | | | | |
| | Điều hòa nhiệt độ | cái | 01 | 2,20 | 0,29 |
| | Máy vi tính | bộ | 01 | 0,40 | 1,28 |
| | Máy in lazer | bộ | 01 | 0,40 | 0,13 |
| | Điện năng | kw | | | 10,04 |

** Mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định.*

| TT | Công việc | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | 1,00 |
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | 1,00 |
| 2.1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,04 |
| 2.2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,12 |
| 2.3 | Kiểm tra đo lường | 0,84 |
| 3 | Xử lý chung | 1,00 |

## Mục 3
## ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DỤNG CỤ

**Điều 90. Định mức dụng cụ công tác chuẩn bị kiểm định, hiệu chuẩn các trạm khí tượng tự động**

ĐVT: ca/1 sen sơ

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Áo BHLĐ | cái | 02 | 9 | 0,82 |
| 2 | Dép đi trong phòng | đôi | 02 | 12 | 0,82 |
| 3 | Mũ bảo hộ mềm | cái | 02 | 12 | 0,82 |
| 4 | Găng tay | đôi | 02 | 3 | 0,82 |
| 5 | Khẩu trang | cái | 02 | 1 | 0,82 |
| 6 | Bàn làm việc | cái | 01 | 96 | 0,82 |
| 7 | Ghế tựa | cái | 02 | 96 | 0,82 |
| 8 | Tủ tài liệu | cái | 01 | 96 | 0,41 |
| 9 | Đồng hồ treo tường | cái | 01 | 36 | 0,41 |
| 10 | Quạt thông gió 40W | cái | 01 | 36 | 0,41 |
| 11 | Quạt trần 100W | cái | 01 | 36 | 0,4 |
| 12 | Đèn Neon 40W | bộ | 02 | 30 | 0,82 |
| 13 | Máy hút bụi 1,5kw | cái | 01 | 60 | 0,20 |
| 14 | Bộ lưu điện | bộ | 01 | 60 | 1,28 |
| 15 | Điện năng | kw | | | 3,51 |

**Điều 91. Định mức dụng cụ bước kiểm định, hiệu chuẩn các trạm khí tượng tự động**

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **SEN SƠ ĐO NHIỆT ĐỘ** | | | | |
| 1 | Thiết bị kiểm soát môi trường nhiệt độ, độ ẩm | bộ | 01 | 120 | 0,15 |
| 2 | Áo BHLĐ | cái | 03 | 12 | 0,91 |
| 3 | Dép đi trong phòng | đôi | 03 | 6 | 0,91 |
| 4 | Khẩu trang | cái | 03 | 12 | 0,91 |
| 5 | Găng tay | đôi | 03 | 6 | 0,91 |

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Máy hút ẩm 2kw | chiếc | 01 | 60 | 0,05 |
| 7 | Quạt thông gió 40W | chiếc | 01 | 96 | 0,15 |
| 8 | Đèn Neon 40W | bộ | 02 | 30 | 0,15 |
| 9 | Kính lúp độ phóng đại 5x | cái | 01 | 60 | 0,03 |
| 10 | Đèn bàn 40W | cái | 01 | 60 | 0,15 |
| 11 | Kìm điện | cái | 01 | 60 | 0,03 |
| 12 | Đồng hồ đo điện vạn năng | cái | 01 | 96 | 0,03 |
| 13 | Chổi lông | cái | 01 | 6 | 0,03 |
| 14 | Bộ dụng cụ tháo lắp đồng hồ | bộ | 01 | 60 | 0,03 |
| 15 | Dây điện đôi dài 10m | dây | 01 | 36 | 0,91 |
| 16 | Ổ cắm điện có cầu chì | cái | 01 | 36 | 0,91 |
| 17 | Bộ lưu điện | bộ | 01 | 60 | 0,91 |
| 18 | Tủ đựng nhiệt kế chuẩn | cái | 01 | 60 | 0,91 |
| 19 | Đồng hồ treo tường | cái | 01 | 36 | 0,23 |
| 20 | Bàn làm việc | cái | 01 | 96 | 0,91 |
| 21 | Ghế tựa | cái | 02 | 96 | 0,91 |
| 22 | Tủ đựng tài liệu | cái | 01 | 96 | 0,23 |
| 23 | Điện năng | kw | | | 0,99 |
| **II** | **SEN SƠ ĐO ĐỘ ẨM** | | | | |
| 1 | Thiết bị kiểm soát môi trường nhiệt độ, độ ẩm | bộ | 01 | 120 | 0,31 |
| 2 | Áo BHLĐ | cái | 03 | 12 | 1,85 |
| 3 | Dép đi trong phòng | đôi | 03 | 6 | 1,85 |
| 4 | Khẩu trang | cái | 03 | 12 | 1,85 |
| 5 | Găng tay | đôi | 03 | 6 | 1,85 |
| 6 | Máy hút ẩm 2kw | chiếc | 01 | 60 | 0,05 |
| 7 | Quạt thông gió 40W | chiếc | 01 | 96 | 0,31 |
| 8 | Đèn Neon 40W | bộ | 02 | 30 | 1,85 |
| 9 | Tủ sấy hạt ẩm 1,5kw | cái | 01 | 120 | 0,46 |
| 10 | Kính lúp | cái | 01 | 60 | 0,03 |
| 11 | Đèn bàn 40W | cái | 01 | 60 | 0,31 |

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 12 | Tuốc nơ vít các loại | bộ | 01 | 60 | 0,03 |
| 13 | Kìm điện | cái | 01 | 60 | 0,03 |
| 14 | Đồng hồ đo điện vạn năng | cái | 01 | 96 | 0,03 |
| 15 | Chổi lông | cái | 01 | 6 | 0,03 |
| 16 | bộ dụng cụ tháo lắp đồng hồ | bộ | 01 | 60 | 0,03 |
| 17 | Dây điện đôi dài 10m | dây | 01 | 36 | 0,46 |
| 18 | Ổ cắm điện có cầu chì | cái | 01 | 36 | 0,46 |
| 19 | Bộ lưu điện | bộ | 01 | 60 | 0,46 |
| 20 | Tủ đựng chuẩn ẩm | cái | 01 | 96 | 0,46 |
| 21 | Bàn làm việc | cái | 01 | 96 | 1,85 |
| 22 | Ghế tựa | cái | 02 | 96 | 1,85 |
| 22 | Giá đỡ thiết bị | cái | 01 | 96 | 0,46 |
| 23 | Bình đựng dầu | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 24 | Can đựng cồn 20 lít | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 26 | Can đựng nước cất 20 lít | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 27 | Bình thủy tinh 20 lít | cái | 01 | 60 | 0,03 |
| 28 | Túi vải đựng hạt ẩm | cái | 01 | 24 | 0,03 |
| 29 | Giá đựng ẩm kế (trước và sau khi kiểm định) | cái | 01 | 60 | 0,46 |
| 30 | Điện năng | kw | | | 2,19 |
| **III** | **SEN SƠ ĐO ÁP SUẤT** | | | | |
| 1 | Thiết bị kiểm soát môi trường nhiệt độ, độ ẩm | bộ | 01 | 120 | 0,59 |
| 2 | Áo BHLĐ | cái | 02 | 12 | 3,55 |
| 3 | Dép đi trong phòng | đôi | 02 | 6 | 3,55 |
| 4 | Khẩu trang | cái | 02 | 12 | 3,55 |
| 5 | Găng tay | đôi | 02 | 6 | 3,55 |
| 6 | Máy hút ẩm 2kw | chiếc | 01 | 60 | 0,05 |
| 7 | Quạt thông gió 40W | chiếc | 01 | 96 | 0,45 |
| 8 | Đèn Neon 40W | bộ | 02 | 30 | 3,55 |
| 9 | Tủ bảo quản chuẩn | cái | 01 | 96 | 0,68 |

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Kính lúp | cái | 01 | 96 | 0,03 |
| 11 | Đèn bàn 40W | cái | 01 | 96 | 0,03 |
| 12 | Tuốc nơ vít | cái | 01 | 60 | 0,03 |
| 13 | Kìm điện | cái | 01 | 60 | 0,03 |
| 14 | Đồng hồ đo điện vạn năng | cái | 01 | 96 | 0,03 |
| 15 | Chổi lông | cái | 01 | 6 | 0,03 |
| 16 | Dây điện đôi dài 10m | dây | 01 | 36 | 0,89 |
| 17 | Ổ cắm điện có cầu chì | cái | 01 | 36 | 0,89 |
| 18 | Bộ lưu điện | bộ | 01 | 60 | 0,89 |
| 19 | Tủ đựng chuẩn khí áp | cái | 01 | 96 | 0,89 |
| 20 | Bàn làm việc | cái | 01 | 96 | 3,55 |
| 21 | Ghế tựa | cái | 02 | 96 | 3,55 |
| 22 | Giá đỡ thiết bị | cái | 01 | 96 | 0,89 |
| 22 | Bình đựng dầu | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 23 | Can đựng cồn 20 lít | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 24 | Can đựng nước cất 20 lít | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 26 | Điện năng | kw | | | 3,43 |
| **IV** | **SEN SƠ ĐO GIÓ** | | | | |
| 1 | Thiết bị kiểm soát môi trường nhiệt độ, độ ẩm | bộ | 01 | 120 | 0,16 |
| 2 | Áo BHLĐ | cái | 02 | 12 | 0,96 |
| 3 | Dép đi trong phòng | đôi | 02 | 6 | 0,96 |
| 4 | Khẩu trang | cái | 02 | 12 | 0,96 |
| 5 | Găng tay | đôi | 02 | 6 | 0,96 |
| 6 | Máy hút ẩm 2kw | chiếc | 01 | 60 | 0,05 |
| 7 | Quạt thông gió 40W | chiếc | 01 | 96 | 0,16 |
| 8 | Đèn Neon 40W | bộ | 04 | 30 | 0,96 |
| 9 | Máy nén khí chuyên dùng | cái | 01 | 120 | 0,16 |
| 10 | Thiết bị lưu giữ và xử lý số liệu | cái | 01 | 60 | 0,16 |
| 11 | Đèn bàn 40W | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 12 | Chuẩn vận tốc gió (ống Pitot) | cái | 01 | 60 | 0,24 |

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 13 | Micromanomet cột nước | bộ | 01 | 60 | 0,24 |
| 14 | Chuẩn hướng gió (la bàn) | cái | 01 | 60 | 0,24 |
| 15 | Thiết bị kiểm định hướng gió | cái | 01 | 60 | 0,24 |
| 16 | Phần mềm điều khiển thiết bị ống động | bộ | 01 | 60 | 0,24 |
| 17 | Phần mềm tính toán và xử lý số liệu | bộ | 01 | 60 | 0,24 |
| 18 | Tuốc nơ vít | cái | 01 | 60 | 0,03 |
| 19 | Kìm điện | cái | 01 | 60 | 0,03 |
| 20 | Chổi lông | cái | 01 | 6 | 0,03 |
| 21 | Bộ dụng cụ tháo lắp đồng hồ | bộ | 01 | 60 | 0,03 |
| 22 | Các van | cái | 01 | 36 | 0,24 |
| 23 | Ống dẫn khí | ống | 01 | 36 | 0,24 |
| 24 | Ổ cắm điện có cầu chì | cái | 01 | 36 | 0,96 |
| 25 | Bộ lưu điện | bộ | 01 | 60 | 0,96 |
| 26 | Bàn làm việc | cái | 01 | 96 | 0,96 |
| 27 | Ghế tựa | cái | 02 | 96 | 0,96 |
| 28 | Giá đỡ, gá lắp thiết bị | cái | 01 | 96 | 0,24 |
| 29 | Bình đựng dầu | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 30 | Can đựng cồn 20 lít | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 31 | Can đựng nước cất 20 lít | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 32 | Điện năng | kw | | | 1,55 |
| **V** | **SEN SƠ ĐO MƯA** | | | | |
| 1 | Thiết bị kiểm soát môi trường nhiệt độ, độ ẩm | bộ | 01 | 120 | 0,21 |
| 2 | Áo BHLĐ | cái | 02 | 12 | 1,22 |
| 3 | Dép đi trong phòng | đôi | 02 | 6 | 1,22 |
| 4 | Khẩu trang | cái | 02 | 12 | 1,22 |
| 5 | Găng tay | đôi | 02 | 6 | 1,22 |
| 6 | Máy hút ẩm 2kw | cái | 01 | 60 | 0,05 |
| 7 | Quạt thông gió 40W | cái | 01 | 96 | 0,21 |

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Đèn Neon 40W | bộ | 02 | 30 | 1,22 |
| 9 | Thước cặp (Panme) | cái | 01 | 96 | 0,03 |
| 10 | Tủ bảo quản chuẩn | cái | 01 | 60 | 0,31 |
| 11 | Đèn bàn 40W | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 12 | Ni vô | cái | 01 | 60 | 0,03 |
| 13 | Tuốc nơ vít | cái | 01 | 60 | 0,03 |
| 14 | Kìm điện | cái | 01 | 60 | 0,03 |
| 15 | Đồng hồ đo điện vạn năng | cái | 01 | 96 | 0,03 |
| 16 | Chổi lông | cái | 01 | 6 | 0,03 |
| 17 | Bộ dụng cụ tháo lắp đồng hồ | bộ | 01 | 60 | 0,03 |
| 18 | Dây điện đôi dài 10m | dây | 01 | 36 | 0,31 |
| 19 | Ổ cắm điện có cầu chì | cái | 01 | 36 | 0,31 |
| 20 | Bộ lưu điện | bộ | 01 | 60 | 0,31 |
| 21 | Bàn làm việc | cái | 01 | 96 | 1,22 |
| 22 | Ghế tựa | cái | 02 | 96 | 1,22 |
| 23 | Bình đựng dầu | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 24 | Can đựng cồn 20 lít | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 25 | Can đựng nước cất 20 lít | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 26 | Điện năng | kw | | | 1,73 |
| **VI** | **SEN SƠ ĐO BỨC XẠ** | | | | |
| 1 | Thiết bị kiểm soát môi trường nhiệt độ, độ ẩm | bộ | 01 | 120 | 0,30 |
| 2 | Áo BHLĐ | cái | 02 | 12 | 1,78 |
| 3 | Dép đi trong phòng | đôi | 02 | 6 | 1,78 |
| 4 | Khẩu trang | cái | 02 | 12 | 1,78 |
| 5 | Găng tay | đôi | 02 | 6 | 1,78 |
| 6 | Hút ẩm 2kw | cái | 01 | 60 | 0,05 |
| 7 | Quạt thông gió 40W | cái | 01 | 96 | 0,30 |
| 8 | Đèn Neon 40W | bộ | 02 | 30 | 1,78 |

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Ni vô | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 10 | La bàn | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 11 | Đồng hồ đo điện vạn năng | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 12 | Ổ cắm điện | cái | 01 | 36 | 0,94 |
| 13 | Kìm | cái | 01 | 60 | 0,03 |
| 14 | Tô vít | cái | 01 | 60 | 0,03 |
| 15 | Bàn làm việc | cái | 01 | 96 | 1,78 |
| 16 | Ghế tựa | bộ | 02 | 96 | 1,78 |
| 17 | Tủ đựng tài liệu | cái | 01 | 96 | 0,44 |
| 18 | Điện năng | kw | | | 2,13 |

** Mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định.*

| TT | Công việc | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,04 |
| 2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,12 |
| 3 | Kiểm tra đo lường | 0,84 |

**Điều 92. Sử dụng dụng cụ bước xử lý chung kiểm định, hiệu chuẩn các trạm khí tượng tự động**

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Áo BHLĐ | cái | 02 | 9 | 1,71 |
| 2 | Dép đi trong phòng | đôi | 02 | 12 | 1,71 |
| 3 | Đồng hồ treo tường | cái | 01 | 36 | 0,86 |
| 4 | Tủ tài liệu | cái | 01 | 96 | 0,86 |
| 5 | Bàn làm việc | cái | 01 | 96 | 1,71 |
| 6 | Ghế tựa | cái | 02 | 96 | 1,71 |
| 7 | Quạt thông gió 40W | cái | 01 | 36 | 0,29 |
| 8 | Quạt trần 100W | cái | 01 | 36 | 0,29 |
| 9 | Đèn Neon 40W | bộ | 02 | 30 | 1,71 |
| 10 | Máy hút bụi 1,5kw | cái | 01 | 60 | 0,13 |
| 11 | Thẻ nhớ, USB | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 12 | Điện năng | kw | | | 3,00 |

## Mục 4
## ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU

ĐVT: mức vật liệu/1 sen sơ

**Điều 93. Định mức vật liệu cho chuẩn bị kiểm định, hiệu chuẩn các trạm khí tượng tự động**

Không sử dụng vật liệu.

**Điều 94. Định mức vật liệu cho kiểm định, hiệu chuẩn các trạm khí tượng tự động**

| TT | Vật liệu | ĐVT | Định mức |
|---|---|---|---|
| **I** | **SEN SƠ ĐO NHIỆT ĐỘ** | | |
| 1 | Xăng | lít | 0,01 |
| 2 | Dầu máy | lít | 0,01*0,10 |
| 3 | Cồn $90^0$ | lít | 0,50 |
| 4 | Nước cất | lít | 0,25 |
| 5 | Giấy trắng A4 | ram | 0,04*0,10 |
| 6 | Bút bi | cái | 0,10 |
| 7 | Khăn lau 30 * 30cm | cái | 0,50 |
| 8 | Bút lông | cái | 0,01 |
| 9 | Sổ ghi số liệu | quyển | 0,05*0,10 |
| 10 | Sổ giao nhận máy | quyển | 0,01*0,10 |
| 11 | Quy trình kiểm định | quyển | 0,01*0,10 |
| **II** | **SEN SƠ ĐO ĐỘ ẨM** | | |
| 1 | Xăng | lít | 0,05 |
| 2 | Cồn | lít | 0,05 |
| 3 | Nước cất | lít | 0,25 |
| 4 | Nước máy | lít | 5,00 |
| 5 | Xà phòng | kg | 0,01 |
| 6 | Khăn lau 30 * 30cm | cái | 0,50 |
| 7 | Bút lông | cái | 0,01 |
| 8 | Hạt hút ẩm | kg | 2,00 |
| 9 | Sổ ghi số liệu | quyển | 0,01*0,10 |
| 10 | Sổ giao nhận máy | quyển | 0,01*0,10 |
| 11 | Quy trình kiểm định | quyển | 0,01*0,10 |

| TT | Vật liệu | ĐVT | Định mức |
|---|---|---|---|
| **III** | **SEN SƠ ĐO ÁP SUẤT** | | |
| 1 | Xăng | lít | 0,05 |
| 2 | Dầu | lít | 0,01 |
| 3 | Cồn $90^0$ | lít | 0,10 |
| 4 | Nước cất | lít | 0,50 |
| 5 | Dầu cho máy nén khí | lít | 0,02 |
| 6 | Mỡ cao áp | kg | 0,02 |
| 7 | Xà phòng | kg | 0,01 |
| 8 | Nước máy | lít | 5,00 |
| 9 | Khăn lau 30 * 30cm | cái | 0,50 |
| 10 | Bút bi | cái | 0,02 |
| 11 | Kim kẹp giấy | hộp | 0,01 |
| 12 | Sổ ghi số liệu | cuốn | 0,01*0,10 |
| 13 | Sổ giao nhận máy | cuốn | 0,01*0,10 |
| 14 | Quy trình kiểm định | quyển | 0,01*0,10 |
| 15 | Bảng tính khí áp | quyển | 0,01*0,10 |
| **IV** | **SEN SƠ ĐO GIÓ** | | |
| 1 | Xăng | lít | 0,10 |
| 2 | Dầu | lít | 0,05 |
| 3 | Cồn $90^0$ | lít | 0,30 |
| 4 | Dầu cho máy nén khí | lít | 0,05 |
| 5 | Khăn lau 30 * 30cm | cái | 1,00 |
| 6 | Bút bi | cái | 0,10 |
| 7 | Sổ ghi số liệu | quyển | 0,05*0,10 |
| 8 | Sổ giao nhận máy | cuốn | 0,02*0,10 |
| 9 | Quy trình kiểm định | quyển | 0,01*0,10 |
| **V** | **SEN SƠ ĐO MƯA** | | |
| 1 | Xăng | lít | 0,02 |
| 2 | Dầu | lít | 0,01 |
| 3 | Cồn $90^0$ | lít | 0,50 |
| 4 | Nước cất | lít | 0,50 |

| TT | Vật liệu | ĐVT | Định mức |
|---|---|---|---|
| 5 | Xà phòng | kg | 0,01 |
| 6 | Nước máy | lít | 50,00 |
| 7 | Khăn lau 30 * 30cm | cái | 1,00 |
| 8 | Bút bi | cái | 0,10 |
| 9 | Sổ ghi số liệu | cuốn | 0,01*0,1 |
| 10 | Sổ giao nhận máy | cuốn | 0,02*0,10 |
| 11 | Quy trình kiểm định | cuốn | 0,01*0,1 |
| **VI** | **SEN SƠ ĐO BỨC XẠ** | | |
| 1 | Xăng | lít | 0,01 |
| 2 | Dầu máy | lít | 0,01 |
| 3 | Cồn | lít | 0,01 |
| 4 | Xà phòng | kg | 0,01 |
| 5 | Nước máy | lít | 5,00 |
| 6 | Bút lông | cái | 0,10 |
| 7 | Bút bi | cái | 0,10 |
| 8 | Khăn lau 30 * 30cm | cái | 0,50 |
| 9 | Sổ ghi số liệu | cuốn | 0,01*0,1 |
| 10 | Sổ giao nhận máy | cuốn | 0,01*0,1 |
| 11 | Quy trình kiểm định | cuốn | 0,01*0,1 |

** Mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định.*

| TT | Công việc | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,04 |
| 2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,12 |
| 3 | Kiểm tra đo lường | 0,84 |

**Điều 95. Định mức vật liệu cho xử lý chung kiểm định, hiệu chuẩn các trạm khí tượng tự động**

| TT | Vật liệu | ĐVT | Mức |
|---|---|---|---|
| 1 | Giấy trắng A4 | ram | 0,04 |
| 2 | Mực in Lazer | hộp | 0,01*0,10 |
| 3 | Ghim kẹp giấy | hộp | 0,50 |
| 4 | Bút bi | cái | 2,00 |
| 5 | Đĩa CD hoặc USB | cái | 1,00 |

## B. CÁC TRẠM ĐO MỰC NƯỚC VÀ LƯỢNG MƯA TỰ ĐỘNG
(Hiệu chuẩn tại chỗ)

### Mục 1
### ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

**Điều 96. Nội dung công việc kiểm định, hiệu chuẩn các trạm đo mực nước và lượng mưa tự động**

Theo quy định tại **Điều 6**

**Điều 97. Định biên kiểm định, hiệu chuẩn các trạm đo mực nước và lượng mưa tự động**

| TT | Công việc | KSC2 | KS2 | KTV4 | Nhóm |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | | 1 | 1 | 2 |
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | | 2 | 1 | 3 |
| 3 | Xử lý chung | 1 | 1 | | 2 |

**Điều 98. Định mức lao động kiểm định, hiệu chuẩn các trạm đo mực nước và lượng mưa tự động**

ĐVT: công nhóm/1 trạm đo

| TT | Công việc | Định mức |
|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | 0,16 |
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | 1,13 |
| 2.1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,08 |
| 2.2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,24 |
| 2.3 | Kiểm tra đo lường | 0,81 |
| 3 | Xử lý chung | 0,43 |

*(1) Mức cho công tác chuẩn bị và xử lý chung quy định như nhau cho các đầu đo.*

*(2) Mức cho từng loại đầu đo trạm tự động tính theo hệ số quy định trong bảng.*

| TT | Loại PTĐ | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Đầu đo lượng mưa | 1,00 |
| 2 | Đầu đo mực nước | 2,00 |

## Mục 2
## ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THIẾT BỊ

ĐVT: ca/1 trạm đo

**Điều 99. Định mức sử dụng thiết bị kiểm định, hiệu chuẩn trạm đo mực nước và lượng mưa tự động**

| TT | Thiết bị | ĐVT | Số lượng | Công suất (kw) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | | | | |
| | Điều hòa nhiệt độ | cái | 01 | 2,20 | 0,02 |
| | Điện năng | kw | | | 0,45 |
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | | | | |
| 2.1 | **Đo mưa** | | | | |
| | Thiết bị kiểm định lượng mưa | cái | 01 | 0,3 | 0,28 |
| | Thiết bị chuẩn lượng nước | bộ | 01 | 0,3 | 0,28 |
| | Điều hòa nhiệt độ | cái | 01 | 2,2 | 0,19 |
| | Điện năng | kw | | | 4,92 |
| 2.2 | **Đo mực nước** | | | | |
| | Thiết bị chuẩn | bộ | 01 | 0,15 | 0,42 |
| | Thiết bị kiểm định mực nước | cái | 01 | 0,8 | 0,42 |
| | Điều hòa nhiệt độ | cái | 01 | 2,2 | 0,28 |
| | Điện năng | kw | | | 8,53 |
| 3 | Xử lý chung | | | | |
| | Điều hòa nhiệt độ | cái | 01 | 2,20 | 0,12 |
| | Máy vi tính | cái | 01 | 0,40 | 0,52 |
| | Máy in laser A4 | cái | 01 | 0,40 | 0,05 |
| | Điện năng | kw | | | 4,04 |

** Mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định.*

| TT | Công việc | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | 1,00 |
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | 1,00 |
| 2.1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,07 |

| TT | Công việc | Hệ số |
|---|---|---|
| 2.2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,21 |
| 2.3 | Kiểm tra đo lường | 0,72 |
| 3 | Xử lý chung | 1,00 |

*(2) Mức cho công tác chuẩn bị và xử lý chung quy định như nhau đối với đầu đo khác nhau.*

*(3) Mức kiểm định, hiệu chuẩn cho từng loại đầu đo của trạm tính theo hệ số quy định trong Bảng mức cho từng loại đầu đo.*

## Mục 3
## ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DỤNG CỤ

**Điều 100. Định mức dụng cụ công tác chuẩn bị kiểm định, hiệu chuẩn các trạm đo mực nước và lượng mưa tự động**

ĐVT: ca/1 trạm đo

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Áo BHLĐ | cái | 02 | 9 | 0,26 |
| 2 | Dép đi trong phòng | đôi | 02 | 12 | 0,26 |
| 3 | Mũ bảo hộ mềm | cái | 02 | 12 | 0,26 |
| 4 | Găng tay | đôi | 02 | 3 | 0,26 |
| 5 | Khẩu trang | cái | 02 | 1 | 0,26 |
| 6 | Bàn làm việc | cái | 01 | 96 | 0,26 |
| 7 | Ghế tựa | cái | 02 | 96 | 0,26 |
| 8 | Tủ tài liệu | cái | 01 | 96 | 0,13 |
| 9 | Đồng hồ treo tường | cái | 01 | 36 | 0,02 |
| 10 | Quạt thông gió 40W | cái | 01 | 36 | 0,04 |
| 11 | Quạt trần 100W | cái | 01 | 36 | 0,04 |
| 12 | Đèn Neon 40W | bộ | 02 | 30 | 0,04 |
| 13 | Máy hút bụi 1,5kw | cái | 01 | 60 | 0,02 |
| 14 | Bộ lưu điện | bộ | 01 | 60 | 0,52 |
| 15 | Điện năng | kw | | | 0,32 |

** Mức công tác chuẩn bị quy định như nhau cho các PTĐ mực nước và lượng mưa.*

**Điều 101. Định mức dụng cụ bước kiểm định, hiệu chuẩn các trạm đo mực nước và lượng mưa tự động**

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Thiết bị kiểm soát môi trường nhiệt độ, độ ẩm | bộ | 01 | 120 | 0,47 |
| 2 | Áo BHLĐ | cái | 03 | 9 | 2,81 |
| 3 | Mũ bảo hộ mềm | cái | 03 | 12 | 2,81 |
| 4 | Đèn bàn 40W | cái | 01 | 36 | 2,81 |
| 5 | Đèn neon 40W | bộ | 02 | 36 | 2,81 |
| 6 | Quạt thông gió 40W | cái | 01 | 60 | 0,47 |
| 7 | Máy hút ẩm 1,5kw | cái | 01 | 60 | 0,21 |
| 8 | Bơm hút nước trong giếng 0,8kw | cái | 01 | 60 | 0,45 |
| 9 | Tủ bảo quản chuẩn 30W | cái | 01 | 60 | 0,94 |
| 10 | Thước đo chiều dài chuẩn | cái | 01 | 60 | 0,03 |
| 11 | Thước cặp (Panme) | cái | 01 | 96 | 0,03 |
| 12 | Ni vô thăng bằng | cái | 01 | 60 | 0,03 |
| 13 | Đồng hồ bấm giây | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 14 | Dụng cụ tháo lắp cơ khí | bộ | 01 | 36 | 0,47 |
| 15 | Đồ gá máy kiểm định | cái | 01 | 36 | 0,47 |
| 16 | Tuốc nơ vít | cái | 01 | 60 | 0,03 |
| 17 | Kìm điện | cái | 01 | 60 | 0,03 |
| 18 | Đồng hồ đo điện vạn năng | cái | 01 | 96 | 0,03 |
| 19 | Bộ dụng cụ tháo lắp đồng hồ | bộ | 01 | 60 | 0,03 |
| 20 | Dây điện đôi dài 10m | dây | 01 | 36 | 2,81 |
| 21 | Ổ cắm điện có cầu chì | cái | 01 | 36 | 2,81 |
| 22 | Bàn làm việc | cái | 01 | 96 | 2,81 |
| 23 | Ghế tựa | cái | 02 | 96 | 2,81 |
| 24 | Thước cặp (Panme) | cái | 01 | 96 | 0,03 |
| 25 | Bình đựng dầu | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 26 | Can đựng cồn 20 lít | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 27 | Can đựng nước cất 20 lít | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 28 | Bộ lưu điện | bộ | 01 | 60 | 0,48 |
| 29 | Điện năng | kw | | | 8,73 |

*(1) Mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định.*

| TT | Công việc | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,07 |
| 2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,21 |
| 3 | Kiểm tra đo lường | 0,72 |

*(2) Mức cho từng loại đầu đo của trạm tính theo hệ số quy định trong Bảng mức kiểm định, hiệu chuẩn cho từng loại đầu đo.*

**Điều 102. Định mức dụng cụ bước xử lý chung kiểm định, hiệu chuẩn các trạm đo mực nước và lượng mưa tự động**

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Áo BHLĐ | cái | 02 | 9 | 0,64 |
| 2 | Dép đi trong phòng | đôi | 02 | 12 | 0,64 |
| 3 | Đồng hồ treo tường | cái | 01 | 36 | 0,32 |
| 4 | Tủ tài liệu | cái | 01 | 96 | 0,32 |
| 5 | Bàn làm việc | cái | 01 | 96 | 0,64 |
| 6 | Ghế tựa | cái | 02 | 96 | 0,64 |
| 7 | Quạt thông gió 40W | cái | 01 | 36 | 0,11 |
| 8 | Quạt trần 100W | cái | 01 | 36 | 0,11 |
| 9 | Đèn Neon 40W | bộ | 02 | 30 | 0,64 |
| 10 | Máy hút bụi 1,5kw | cái | 01 | 60 | 0,05 |
| 11 | Thẻ nhớ, USB | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 12 | Điện năng | kw | | | 1,25 |

** Mức xử lý chung quy định như nhau cho các PTĐ mực nước và lượng mưa.*

## Mục 4
## ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU

**Điều 103. Định mức vật liệu cho chuẩn bị kiểm định, hiệu chuẩn các trạm đo mực nước và lượng mưa tự động**

Không sử dụng vật liệu.

**Điều 104. Định mức vật liệu cho kiểm định, hiệu chuẩn các trạm đo mực nước và lượng mưa tự động**

ĐVT: Mức vật liệu/1 trạm đo.

| TT | Vật liệu | ĐVT | Định mức |
|---|---|---|---|
| 1 | Xăng | lít | 1,00 |
| 2 | Dầu | lít | 0,10 |
| 3 | Cồn 90 | lít | 0,50 |
| 4 | Nước cất | lít | 1,00 |
| 5 | Xà phòng | kg | 0,01 |
| 6 | Nước máy | lít | 1300,00 |
| 7 | Khăn lau 30 * 30cm | cái | 4,00 |
| 8 | Bút bi | cái | 1,00 |
| 9 | Hạt chống ẩm | kg | 0,10 |
| 10 | Mỡ công nghiệp | kg | 0,01 |
| 11 | Sổ ghi số liệu | quyển | 0,01*0,1 |
| 12 | Sổ giao nhận máy | quyển | 0,01*0,1 |
| 13 | Quy trình kiểm định | quyển | 0,01*0,1 |

** Mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định.*

| TT | Công việc | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,07 |
| 2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,21 |
| 3 | Kiểm tra đo lường | 0,72 |

**Điều 105. Định mức vật liệu cho xử lý chung kiểm định, hiệu chuẩn các trạm đo mực nước và lượng mưa tự động**

| TT | Vật liệu | ĐVT | Định mức |
|---|---|---|---|
| 1 | Giấy trắng A4 | ram | 0,02 |
| 2 | Mực in Lazer | hộp | 0,03*0,10 |
| 3 | Ghim kẹp giấy | hộp | 0,10 |
| 4 | Bút bi | cái | 1,00 |
| 5 | Đĩa CD hoặc USB | cái | 1,00 |

** Mức quy định như nhau cho trạm đo mực nước và lượng mưa tự động.*

## C. MÁY ĐO GIÓ ÁP LỰC (MUNRO)
(Hiệu chuẩn tại chỗ)

### Mục 1
### ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

**Điều 106. Nội dung công việc kiểm định, hiệu chuẩn máy đo gió áp lực (Munro)**

Theo quy định tại **Điều 6**

**Điều 107. Định biên kiểm định, hiệu chuẩn máy đo gió áp lực (Munro)**

| TT | Công việc | KSC2 | KS2 | KTV4 | Nhóm |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | | 2 | | 2 |
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | | 2 | | 2 |
| 3 | Xử lý chung | | 2 | | 2 |

**Điều 108. Định mức lao động kiểm định, hiệu chuẩn máy đo gió áp lực (Munro)**

ĐVT: công nhóm/1 PTĐ.

| TT | Công việc | Định mức |
|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | 0,18 |
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | 1,22 |
| 2.1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,04 |
| 2.2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,18 |
| 2.3 | Kiểm tra đo lường | 1,00 |
| 3 | Xử lý chung | 0,25 |

### Mục 2
### ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THIẾT BỊ

ĐVT: ca/1 PTĐ.

**Điều 109. Định mức sử dụng thiết bị kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ gió áp lực Munro**

| TT | Thiết bị | ĐVT | Số lượng | Công suất (kw) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | | | | |
| | Điều hòa nhiệt độ | cái | 01 | 2,20 | 0,05 |
| | Điện năng | kw | | | 0,89 |

| TT | Thiết bị | ĐVT | Số lượng | Công suất (kw) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | | | | |
| | Chuẩn vận tốc gió | cái | 01 | 0,02 | 0,73 |
| | Điện năng | kw | | | 0,25 |
| 3 | Xử lý chung | | | | |
| | Điều hòa nhiệt độ | cái | 01 | 2,20 | 0,07 |
| | Máy vi tính | cái | 01 | 0,40 | 0,30 |
| | Máy in laser A4 | cái | 01 | 0,40 | 0,02 |
| | Điện năng | kw | | | 2,31 |

*(1) Mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định.*

| TT | Công việc | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | 1,00 |
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | 1,00 |
| 2.1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,03 |
| 2.2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,15 |
| 2.3 | Kiểm tra đo lường | 0,82 |
| 3 | Xử lý chung | 1,00 |

## Mục 3
## ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DỤNG CỤ

**Điều 110. Định mức dụng cụ công tác chuẩn bị kiểm định, hiệu chuẩn máy đo gió áp lực (Munro)**

ĐVT: ca/1 PTĐ.

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Áo BHLĐ | cái | 02 | 9 | 0,29 |
| 2 | Mũ bảo hộ mềm | cái | 02 | 12 | 0,29 |
| 3 | Găng tay | đôi | 02 | 3 | 0,29 |
| 4 | Khẩu trang | cái | 02 | 1 | 0,29 |
| 5 | Bàn làm việc | cái | 01 | 96 | 0,29 |
| 6 | Ghế tựa | cái | 02 | 96 | 0,29 |

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Quạt trần 100W | cái | 01 | 36 | 0,29 |
| 8 | Đèn Neon 40W | bộ | 02 | 30 | 0,29 |
| 9 | Bộ lưu điện | bộ | 01 | 60 | 0,30 |
| 10 | Điện năng | kw | | | 0,23 |

**Điều 111. Định mức dụng cụ bước kiểm định, hiệu chuẩn máy đo gió áp lực (Munro)**

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Thiết bị lưu giữ và xử lý số liệu | cái | 01 | 60 | 0,98 |
| 2 | Máy tính 0,4kw | cái | 01 | 60 | 0,98 |
| 3 | Chuẩn vận tốc gió 20W | cái | 01 | 60 | 0,98 |
| 4 | Chuẩn hướng gió (la bàn) | cái | 01 | 60 | 0,98 |
| 5 | Micromet mực nước chuẩn | bộ | 01 | 60 | 0,98 |
| 6 | Phần mềm tính toán và xử lý số liệu | bộ | 01 | 60 | 0,98 |
| 7 | Áo BHLĐ | cái | 02 | 9 | 1,95 |
| 8 | Mũ bảo hộ mềm | cái | 02 | 12 | 1,95 |
| 9 | Găng tay | đôi | 02 | 3 | 1,95 |
| 10 | Dây lưng bảo hiểm | cái | 01 | 36 | 0,98 |
| 11 | Bộ dụng cụ cơ khí | bộ | 01 | 60 | 0,98 |
| 12 | Bộ dụng cụ tháo lắp đồng hồ | bộ | 01 | 60 | 0,03 |
| 13 | Ni vô | cái | 01 | 60 | 0,03 |
| 14 | La bàn | cái | 01 | 60 | 0,03 |
| 15 | Dây điện đôi 10m | dây | 01 | 36 | 0,98 |
| 16 | Ổ cắm điện có cầu chì | cái | 01 | 36 | 0,98 |
| 17 | Bình đựng dầu | cái | 01 | 36 | 0,98 |
| 18 | Can đựng cồn 20 lít | cái | 01 | 36 | 0,98 |
| 19 | Can đựng nước cất 20 lít | cái | 01 | 36 | 0,98 |
| 20 | Điện năng | KW | | | 3,44 |

** Mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định*

| TT | Công việc | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,03 |
| 2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,15 |
| 3 | Kiểm tra đo lường | 0,82 |

**Điều 112. Định mức dụng cụ bước xử lý chung kiểm định, hiệu chuẩn máy đo gió áp lực (Munro)**

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Áo BHLĐ | cái | 02 | 9 | 0,40 |
| 2 | Dép đi trong phòng | đôi | 02 | 12 | 0,40 |
| 3 | Đồng hồ treo tường | cái | 01 | 36 | 0,20 |
| 4 | Bàn làm việc | cái | 01 | 96 | 0,40 |
| 5 | Ghế tựa | cái | 02 | 96 | 0,40 |
| 6 | Quạt trần 100W | cái | 01 | 36 | 0,07 |
| 7 | Đèn Neon 40W | bộ | 02 | 30 | 0,40 |
| 8 | Thẻ nhớ, USB | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 9 | Điện năng | kw | | | 0,33 |

## Mục 4
## ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU

ĐVT: mức vật liệu/1 PTĐ

**Điều 113. Định mức vật liệu cho chuẩn bị kiểm định, hiệu chuẩn máy đo gió áp lực (Munro)**

Không sử dụng vật liệu.

**Điều 114. Định mức vật liệu cho kiểm định, hiệu chuẩn máy đo gió áp lực (Munro)**

| TT | Vật liệu | ĐVT | Mức |
|---|---|---|---|
| 1 | Xăng | lít | 1,00 |
| 2 | Dầu | lít | 0,50 |
| 3 | Cồn 90 | lít | 1,00 |
| 4 | Nước cất | lít | 25,00 |

| TT | Vật liệu | ĐVT | Mức |
|---|---|---|---|
| 5 | Mỡ bôi trơn | kg | 0,10 |
| 6 | Khăn lau 30 * 30cm | cái | 5,00 |
| 7 | Giấy ráp | tờ | 1,00 |
| 8 | Sổ ghi số liệu | quyển | 0,05*0,10 |
| 9 | Sổ giao nhận máy | quyển | 0,01*0,1 |
| 10 | Quy trình kiểm định | quyển | 0,01*0,10 |

** Mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định*

| TT | Công việc | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,06 |
| 2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,22 |
| 3 | Kiểm tra đo lường | 0,72 |

**Điều 115. Định mức vật liệu cho xử lý chung kiểm định, hiệu chuẩn máy đo gió áp lực (Munro)**

| TT | Vật liệu | ĐVT | Định mức |
|---|---|---|---|
| 1 | Giấy trắng A4 | ram | 0,01 |
| 2 | Mực in Lazer | hộp | 0,02*0,10 |
| 3 | Ghim | hộp | 0,10 |
| 4 | Bút bi | cái | 1,00 |
| 5 | Đĩa CD hoặc USB | cái | 1,00 |

## D. MÁY ĐO LƯỢNG MƯA

(Hiệu chuẩn tại chỗ)

### Mục 1
### ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

**Điều 116. Nội dung công việc kiểm định, hiệu chuẩn máy đo lượng mưa**

Theo quy định như **Điều 6**

**Điều 117. Định biên kiểm định, hiệu chuẩn máy đo lượng mưa**

| TT | Công việc | KSC2 | KS2 | KTV4 | Nhóm |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | | 2 | | 2 |
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | | 2 | | 2 |
| 3 | Xử lý chung | | 1 | | 1 |

**Điều 118. Định mức lao động kiểm định, hiệu chuẩn máy đo lượng mưa**

ĐVT: công/1 PTĐ.

| TT | Công việc | Định mức |
|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | 0,09 |
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | 0,54 |
| 2.1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,03 |
| 2.2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,09 |
| 2.3 | Kiểm tra đo lường | 0,42 |
| 3 | Xử lý chung | 0,13 |

*(1) Mức cho công tác chuẩn bị và xử lý chung quy định như nhau cho các PTĐ lượng mưa.*

*(2) Mức kiểm định, hiệu chuẩn cho từng loại PTĐ mưa tính theo hệ số quy định.*

| TT | Loại PTĐ | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Máy đo mưa chao lật | 1,00 |
| 2 | Máy đo mưa cơ khí | 1,25 |
| 3 | Máy đo mưa cơ điện | 1,35 |

## Mục 2
## ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THIẾT BỊ

ĐVT: ca/1 PTĐ.

**Điều 119. Định mức sử dụng thiết bị kiểm định, hiệu chuẩn máy đo mưa cơ, cơ điện, đo mưa chao lật**

| TT | Thiết bị | ĐVT | Số lượng | Công suất (kw) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | | | | |
| | Điều hòa nhiệt độ | cái | 01 | 2,20 | 0,02 |
| | Điện năng | kw | | | 0,45 |
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | | | | |
| | Thiết bị kiểm định lượng mưa | cái | 01 | 0,30 | 0,32 |
| | Điện năng | kw | | | 0,82 |

| TT | Thiết bị | ĐVT | Số lượng | Công suất (kw) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Xử lý chung | | | | |
| | Điều hòa nhiệt độ | cái | 01 | 2,20 | 0,02 |
| | Máy vi tính | cái | 01 | 0,40 | 0,08 |
| | Máy in laser A4 | cái | 01 | 0,40 | 0,01 |
| | Điện năng | kw | | | 0,61 |

*(1) Mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định*

| TT | Công việc | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Công tác chuẩn bị | 1,00 |
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn | 1,00 |
| 2.1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,05 |
| 2.2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,17 |
| 2.3 | Kiểm tra đo lường | 0,78 |
| 3 | Xử lý chung | 1,00 |

*(2) Mức cho công tác chuẩn bị và xử lý chung quy định như nhau cho các PTĐ lượng mưa.*

*(3) Mức cho từng loại PTĐ lượng mưa tính theo hệ số quy định trong Bảng mức kiểm định, hiệu chuẩn cho từng loại PTĐ lượng mưa.*

## Mục 3
## ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DỤNG CỤ

**Điều 120. Định mức dụng cụ công tác chuẩn bị kiểm định, hiệu chuẩn máy đo lượng mưa**

ĐVT: ca/1 PTĐ.

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Áo BHLĐ | cái | 02 | 9 | 0,14 |
| 2 | Dép đi trong phòng | đôi | 02 | 12 | 0,14 |
| 3 | Mũ bảo hộ mềm | cái | 02 | 12 | 0,14 |
| 4 | Găng tay | đôi | 02 | 3 | 0,14 |
| 5 | Khẩu trang | cái | 02 | 1 | 0,14 |

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Bàn làm việc | cái | 01 | 96 | 0,14 |
| 7 | Ghế tựa | cái | 02 | 96 | 0,14 |
| 8 | Quạt trần 100W | cái | 01 | 36 | 0,02 |
| 9 | Đèn Neon 40W | bộ | 02 | 30 | 0,14 |
| 10 | Điện năng | kw | | | 0,12 |

** Mức cho công tác chuẩn bị quy định như nhau cho các PTĐ lượng mưa*

**Điều 121. Định mức dụng cụ bước kiểm định, hiệu chuẩn máy đo lượng mưa**

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Áo BHLĐ | cái | 02 | 9 | 0,86 |
| 2 | Khẩu trang | cái | 02 | 1 | 0,86 |
| 3 | Ni vô | cái | 01 | 60 | 0,03 |
| 4 | Tuốc nơ vít | cái | 01 | 60 | 0,03 |
| 5 | Kìm điện | cái | 01 | 60 | 0,03 |
| 6 | Đồng hồ đo điện vạn năng | cái | 01 | 96 | 0,03 |
| 7 | Chổi lông | cái | 01 | 6 | 0,03 |
| 8 | Bộ dụng cụ tháo lắp đồng hồ | bộ | 01 | 60 | 0,03 |
| 9 | Dây điện đôi dài 10m | dây | 01 | 36 | 0,86 |
| 10 | Ổ cắm điện có cầu chì | cái | 01 | 36 | 0,86 |
| 11 | Bàn làm việc | cái | 01 | 96 | 0,86 |
| 12 | Ghế tựa | cái | 02 | 96 | 0,86 |
| 13 | Bình đựng dầu | cái | 01 | 36 | 0,43 |
| 14 | Can đựng cồn 20 lít | cái | 01 | 36 | 0,43 |
| 15 | Can đựng nước cất 20 lít | cái | 01 | 36 | 0,43 |
| 16 | Cốc đo chuẩn lượng nước | bộ | 01 | 60 | 0,43 |
| 17 | Điện năng | kw | | | 0,00 |

*(1) Mức cho từng loại PTĐ lượng mưa tính theo hệ số quy định trong Bảng mức kiểm định, hiệu chuẩn cho từng loại PTĐ lượng mưa.*

*(2) Mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định.*

| TT | Công việc | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,05 |
| 2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,17 |
| 3 | Kiểm tra đo lường | 0,78 |

**Điều 122. Định mức dụng cụ bước xử lý chung kiểm định, hiệu chuẩn máy đo lượng mưa**

| TT | Dụng cụ | ĐVT | Số lượng | Thời hạn (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Áo BHLĐ | cái | 01 | 9 | 0,10 |
| 2 | Dép đi trong phòng | đôi | 01 | 12 | 0,10 |
| 3 | Đồng hồ treo tường | cái | 01 | 36 | 0,10 |
| 4 | Bàn làm việc | cái | 01 | 96 | 0,10 |
| 5 | Ghế tựa | cái | 02 | 96 | 0,10 |
| 6 | Quạt trần 100W | cái | 01 | 36 | 0,02 |
| 7 | Đèn Neon 40W | bộ | 02 | 30 | 0,10 |
| 8 | Thẻ nhớ, USB | cái | 01 | 36 | 0,03 |
| 9 | Điện năng | kw | | | 0,10 |

** Mức xử lý chung quy định như nhau cho các PTĐ lượng mưa.*

## Mục 4
## ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU

ĐVT: mức vật liệu/1 PTĐ.

**Điều 123. Định mức vật liệu cho chuẩn bị kiểm định, hiệu chuẩn máy đo lượng mưa**

Không sử dụng vật liệu.

**Điều 124. Định mức vật liệu cho kiểm định, hiệu chuẩn máy đo lượng mưa**

| TT | Vật liệu | ĐVT | Định mức |
|---|---|---|---|
| 1 | Xăng | lít | 0,10 |
| 2 | Dầu | lít | 0,01 |
| 3 | Cồn 90 | lít | 0,50 |

| TT | Vật liệu | ĐVT | Định mức |
|---|---|---|---|
| 4 | Nước cất | lít | 0,50 |
| 5 | Xà phòng | kg | 0,01 |
| 6 | Nước | lít | 50,00 |
| 7 | Khăn lau 30 * 30cm | cái | 2,00 |
| 8 | Giản đồ | Tờ | 1,00 |
| 9 | Bút bi | cái | 0,02 |
| 10 | Quy trình kiểm định | cuốn | 0,01*0,1 |
| 11 | Sổ ghi số liệu | cuốn | 0,01*0,1 |

*(1) Mức quy định như nhau cho các loại PTĐ lượng mưa.*

*(2) Mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định.*

| TT | Công việc | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Kiểm tra bên ngoài | 0,05 |
| 2 | Kiểm tra kỹ thuật | 0,17 |
| 3 | Kiểm tra đo lường | 0,78 |

**Điều 125. Định mức vật liệu cho xử lý chung kiểm định, hiệu chuẩn máy đo lượng mưa**

| TT | Vật liệu | ĐVT | Mức |
|---|---|---|---|
| 1 | Giấy trắng A4 | ram | 0,01 |
| 2 | Mực in Lazer | hộp | 0,02*0,10 |
| 3 | Ghim | hộp | 0,10 |
| 4 | Bút bi | cái | 1,00 |
| 5 | Đĩa CD hoặc USB | cái | 1,00 |

** Mức quy định như nhau cho các loại PTĐ mưa.*

(Xem tiếp Công báo số 879 + 880)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng